

Số: 82/2012/NQ-HĐND

Buôn Ma Thuột, ngày 21 tháng 12 năm 2012

**NGHỊ QUYẾT**

Về việc quy định mức thu một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập trực thuộc tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHOẢ VIII - KỶ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 /11/ 2009;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTB&XH ngày 26/01/2006 của Bộ Y tế, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội bổ sung Thông tư liên Bộ số 14/TTLB ngày 30/9/1995 của liên Bộ Y tế, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Vật giá Chính phủ về hướng dẫn thực hiện việc thu một phần viện phí;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29/02/2012 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính, ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám chữa bệnh trong các cơ sở khám, chữa bệnh của Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15/10/2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập;

Xét Tờ trình số: 122/TTr-UBND ngày 02/11/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về mức thu một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập trực thuộc tỉnh; Báo cáo thẩm tra số: 61/BC-HĐND ngày 30/11/2012 của Ban Văn hóa - Xã hội của HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành, thông qua Nghị quyết về mức thu một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập trực thuộc tỉnh, cụ thể như sau:

1. Mức giá dịch vụ y tế chung bằng 68,7% mức giá trần tại Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29/02/2012 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính (Trong đó, Biểu số 01 bằng 75%; Biểu số 02 bằng 65,59%, Biểu số 04 bằng

65,53%. Riêng Biểu số 03 giữ nguyên mức giá theo quy định hiện hành), chi tiết có 04 biểu phụ lục kèm theo.

2. Các cơ sở y tế công lập phải dành ít nhất 15% đối với số tiền thu được từ dịch vụ khám bệnh và ngày giường điều trị để sửa chữa, nâng cấp, cải tạo, mua sắm trang thiết bị nhằm nâng cao chất lượng khám và điều trị bệnh cho người dân.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các Kỳ họp.

Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắc Lắc khoá VIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2012./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 2;
- UBTW Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Y tế;
- Cục Kiểm tra văn bản, Bộ Tư Pháp;
- TT Tỉnh uỷ;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Sở: TC, KH-ĐT, Y tế, TP;
- BHXH tỉnh;
- TT. HĐND cấp huyện;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Đắc Lắc;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Trưởng, Phó P. Ct HĐND. *MS*



Niê Thuật



**PHỤ LỤC 1**

**Mức thu giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh**

**ở các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

(Ban hành theo Nghị quyết số 82/2012/NQ-HĐND, ngày 21/12/2012 của HĐND tỉnh Đắk Lắk); ĐVT: đồng

DANH MỤC KỸ THUẬT		MỨC THU
ĐV	MỤC	
<b>PHẦN A: KHUNG GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE</b>		
<b>A1 KHÁM LÂM SÀNG CHUNG, KHÁM CHUYÊN KHOA</b>		
1	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I - 12.000
2	2	Bệnh viện hạng II - 10.000
3	3	Bệnh viện hạng III - 7.000
4	4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng, các phòng khám đa khu vực - 5.000
5	5	Trạm y tế xã - 4.000
6	A2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca) - 160.000
7	A3	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang) - 75.000
8	A4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang) - 81.000
9	A5	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động - 248.000
<b>PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH:</b>		
<b>B2 Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu (Chưa bao gồm chi phí sử dụng máy thở nếu có)</b>		
10	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I - 105.000
11	2	Bệnh viện hạng II - 76.000
12	3	Bệnh viện hạng III - 42.000
<b>B3 Ngày giường bệnh Nội khoa:</b>		
<b>B3.1 Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết;</b>		
13	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I - 56.000
14	2	Bệnh viện hạng II - 40.000
15	3	Bệnh viện hạng III - 25.000
<b>B3.2 Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ.</b>		
16	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I - 49.000
17	2	Bệnh viện hạng II - 31.000
18	3	Bệnh viện hạng III - 25.000
<b>B3.3 Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng</b>		
19	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I - 35.000
20	2	Bệnh viện hạng II - 25.000
21	3	Bệnh viện hạng III - 18.000

TT GIÁ DV	STT THEO MỤC	DANH MỤC KỸ THUẬT	MỨC THU
	<b>B4</b>	<b>Ngày giường bệnh ngoại khoa; bông:</b>	
	<b>B4.1</b>	<b>Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể</b>	
22	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	95.000
23	2	Bệnh viện hạng II	63.000
	<b>B4.2</b>	<b>Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bông độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể;</b>	
24	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	77.000
25	2	Bệnh viện hạng II	54.000
26	3	Bệnh viện hạng III	39.000
	<b>B4.3</b>	<b>Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể</b>	
27	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	65.000
28	2	Bệnh viện hạng II	51.000
29	3	Bệnh viện hạng III	33.000
	<b>B4.4</b>	<b>Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể</b>	
30	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	52.000
31	2	Bệnh viện hạng II	35.000
32	3	Bệnh viện hạng III	22.000
33	<b>B6</b>	<b>Ngày giường bệnh tại Trạm y tế xã</b>	6.000
		<b>PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM:</b>	
	<b>C1</b>	<b>CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH</b>	
	<b>C1.1</b>	<b>SIÊU ÂM:</b>	
34	1	Siêu âm	25.000
35	2	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	197.000
	<b>C1.2</b>	<b>CHIẾU, CHỤP X-QUANG</b>	
	<b>C1.2.</b>	<b>CHỤP X-QUANG CÁC CHI</b>	
36	1	Các ngón tay hoặc ngón chân	28.000
37	2	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (một tư thế)	28.000
38	3	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (hai tư thế)	32.000
39	4	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (một tư thế)	28.000
40	5	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (hai tư thế)	32.000
41	6	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (một tư thế)	32.000
42	7	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (hai tư thế)	32.000
43	8	Khung chậu	32.000
	<b>C1.2.</b>	<b>CHỤP X-QUANG VÙNG ĐẦU</b>	
44	1	Xương sọ (một tư thế)	28.000
45	2	Xương chũm, móm chẩm	28.000



STT THEO MỤC	DANH MỤC KỸ THUẬT	MỨC THU
3	Xương đá (một tư thế)	28.000
4	Khớp thái dương-hàm	28.000
5	Chụp ổ răng	28.000
	<b>C1.2. CHỤP X-QUANG CỘT SỐNG</b>	
49	1 Các đốt sống cổ	28.000
50	2 Các đốt sống ngực	32.000
51	3 Cột sống thắt lưng-cùng	32.000
52	4 Cột sống cùng-cụt	32.000
53	5 Chụp 2 đoạn liên tục	32.000
54	6 Đánh giá tuổi xương: cổ tay, đầu gối	28.000
	<b>C1.2. CHỤP X-QUANG VÙNG NGỰC</b>	
55	1 Tim phổi thẳng	32.000
56	2 Tim phổi nghiêng	32.000
57	3 Xương ức hoặc xương sườn	32.000
	<b>C1.2. CHỤP X-QUANG HỆ TIẾT NIỆU, ĐƯỜNG TIÊU HÓA VÀ ĐƯỜNG MẬT</b>	
58	1 Chụp hệ tiết niệu không chuẩn bị	32.000
59	2 Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	288.000
60	3 Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	284.000
61	4 Chụp bụng không chuẩn bị	32.000
62	5 Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	61.000
63	6 Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	68.000
64	7 Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	98.000
	<b>C1.2. MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP X-QUANG KHÁC</b>	
65	1 Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	203.000
66	2 Chụp tủy sống có tiêm thuốc	227.000
67	3 Chụp vòm mũi họng	32.000
68	4 Chụp ống tai trong	32.000
69	5 Chụp họng hoặc thanh quản	32.000
70	16 Chụp X-quang số hóa 1 phim	46.000
71	17 Chụp X-quang số hóa 2 phim	70.000
72	18 Chụp X-quang số hóa 3 phim	95.000
73	19 Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	261.000
74	20 Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) kỹ thuật số	387.000
75	21 Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) kỹ thuật số	339.000
76	22 Chụp thực quản có uống thuốc cản quang kỹ thuật số	123.000
77	23 Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang kỹ thuật số	123.000
78	24 Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang kỹ thuật số	156.000
79	25 Chụp tủy sống có thuốc cản quang kỹ thuật số	336.000
	<b>C2 CÁC THỦ THUẬT, TIÊU THỦ THUẬT, NỘI SOI</b>	
80	1 Thông đái	49.000
81	2 Thụt tháo phân	31.000
82	3 Chọc hút hạch hoặc u	46.000
83	4 Chọc hút tế bào tuyến giáp	57.000
84	5 Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	75.000

TT GIÁ DV	STT THEO MỤC	DANH MỤC KỸ THUẬT	MỨC THU
85	6	Chọc rửa màng phổi	96.000
86	7	Chọc hút khí màng phổi	73.000
87	8	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	42.000
88	9	Rửa bàng quang (chưa bao gồm hóa chất)	92.000
89	10	Nong niệu đạo và đặt thông đái	128.000
90	12	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc dây máu dùng 6 lần)	369.000
91	16	Sinh thiết da	61.000
92	17	Sinh thiết hạch, u	107.000
93	18	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa tính kim sinh thiết)	94.000
94	19	Sinh thiết màng phổi	259.000
95	20	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	361.000
96	21	Nội soi ổ bụng	466.000
97	22	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	536.000
98	23	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	121.000
99	24	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm có sinh thiết.	174.000
100	25	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	148.000
101	26	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	209.000
102	27	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	100.000
103	28	Nội soi trực tràng có sinh thiết	161.000
104	29	Nội soi bàng quang không sinh thiết	263.000
105	30	Nội soi bàng quang có sinh thiết	338.000
106	31	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục...	557.000
107	32	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	457.000
108	34	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	427.000
109	35	Mở khí quản	446.000
110	36	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	385.000
111	37	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	590.000
112	38	Sinh thiết dưới hướng dẫn của siêu âm (gan, thận, vú, áp xe, các tổn thương khác)	629.000
113	39	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 2 nòng	816.000
114	40	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 3 nòng	692.000
115	41	Thở máy (01 ngày điều trị)	346.000
116	42	Đặt nội khí quản	285.000
117	44	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	211.000
118	45	Sinh thiết dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính (phổi, xương, gan, thận, vú, áp xe, các tổn thương khác)	1.275.000
119	46	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	774.000
120	47	Chọc hút tế bào tủy giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	73.000
121	48	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	91.000
122	49	Thủ thuật sinh thiết tủy xương	930.000
123	50	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đỏ (chưa tính kim chọc hút tủy)	61.000
124	51	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đỏ	390.000
125	52	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	712.000
126	53	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	1.680.000
127	54	Nội soi bàng quang điều trị đái đường chắp	433.000



<b>DANH MỤC KỸ THUẬT</b>		<b>MỨC THU</b>
	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	565.000
	Thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	178.000
	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn của siêu âm	66.000
	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	681.000
132	59 Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc dây máu dùng 1 lần)	998.000
<b>Y HỌC DÂN TỘC- PHỤC HỒI CHỨC NĂNG</b>		
133	60 Chôn chi (cây chi)	65.000
134	61 Châm (các phương pháp châm)	15.000
135	62 Điện châm	25.000
136	63 Thủy châm(không kể tiền thuốc)	12.000
137	64 Xoa bóp bấm huyệt	15.000
138	65 Hồng ngoại	14.000
139	66 Điện phân	13.000
140	67 Sóng ngắn	13.000
141	68 Laser châm	37.000
142	69 Tử ngoại	14.000
143	70 Điện xung	15.000
144	71 Tập vận động toàn thân (30 phút)	14.000
145	72 Tập vận động đoạn chi (30 phút)	14.000
146	73 Siêu âm điều trị	23.000
147	74 Điện từ trường	14.000
148	75 Bó Farafin	33.000
149	76 Cứu (Ngái cứu /túi chườm)	12.000
150	77 Kéo nắn, kéo giãn cột sống, các khớp	16.000
<b>C3 CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA</b>		
<b>C3.1 NGOẠI KHOA</b>		
151	1 Cắt chi	32.000
152	2 Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm	38.000
153	3 Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	47.000
154	4 Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến dưới 50cm	71.000
155	5 Thay băng vết thương chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	73.000
156	6 Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến 50cm nhiễm trùng	112.000
157	7 Thay băng vết thương chiều dài > 50cm nhiễm trùng	125.000
158	8 Tháo bột: cột sống/ lưng/ khớp háng/ xương đùi/ xương chày	32.000
159	9 Tháo bột khác	23.000
160	10 Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm	100.000
161	11 Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài > 10cm	111.000
162	12 Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	136.000
163	13 Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài > 10 cm	147.000
164	14 Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	113.000
165	15 Chích rạch nốt, Apxe nhỏ dẫn lưu	73.000
166	16 Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	53.000
167	17 Cắt phimosis	122.000
168	18 Thắt các búi trĩ hậu môn	150.000
169	19 Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	39.000

TT GIÁ DV	STT THEO MỤC	DANH MỤC KỸ THUẬT	MỨC THU
170	20	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)	175.000
171	21	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	45.000
172	22	Nắn trật khớp vai (bột liền)	176.000
173	23	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột tự cán)	40.000
174	24	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột liền)	123.000
175	25	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	135.000
176	26	Nắn trật khớp háng (bột liền)	537.000
177	27	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột tự cán)	136.000
178	28	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)	411.000
179	29	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	45.000
180	30	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	127.000
181	31	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	45.000
182	32	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	123.000
183	33	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	35.000
184	34	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	123.000
185	35	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)	35.000
186	36	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	96.000
187	37	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	107.000
188	38	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	411.000
189	39	Nắn có gãy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	232.000
190	40	Nắn có gãy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	344.000
		<b>C3.2 SẢN PHỤ KHOA</b>	
191	1	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	71.000
192	2	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	167.000
193	3	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	378.000
194	4	Đỡ đẻ ngôi ngược	378.000
195	5	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	441.000
196	6	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	380.000
197	7	Soi cổ tử cung	40.000
198	8	Soi ối	30.000
199	9	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	45.000
200	10	Chích apxe tuyến vú	91.000
201	11	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	151.000
202	12	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.163.000
203	13	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	1.200.000
204	15	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	137.000
205	16	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	325.000
		<b>C3.3 MẮT</b>	
206	1	Đo nhãn áp	12.000
207	2	Đo Javal	10.000
208	3	Đo thị trường, âm điểm	9.000
209	4	Thử kính loạn thị	10.000
210	5	Soi đáy mắt	17.000



DANH MỤC KỸ THUẬT		MỨC THU
215	6 Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	12.000
	7 Tiêm dưới kết mạc một mắt	13.000
	8 Thông lệ đạo một mắt	25.000
	9 Thông lệ đạo hai mắt	41.000
215	10 Chích chấp/ lệo	36.000
216	11 Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	20.000
217	12 Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	19.000
218	13 Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	135.000
219	14 Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	433.000
220	15 Mổ quặm 1 mi - gây tê	252.000
221	16 Mổ quặm 2 mi - gây tê	361.000
222	17 Mổ quặm 3 mi - gây tê	425.000
223	18 Mổ quặm 4 mi - gây tê	496.000
224	19 Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	383.000
225	20 Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	813.000
226	21 Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	401.000
227	22 Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	797.000
228	23 Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	424.000
229	24 Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	536.000
230	25 Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	775.000
231	26 Mổ quặm 1 mi - gây mê	610.000
232	27 Mổ quặm 2 mi - gây mê	723.000
233	28 Mổ quặm 3 mi - gây mê	741.000
234	29 Mổ quặm 4 mi - gây mê	833.000
	<b>C3.4 TAI - MŨI - HỌNG</b>	
235	1 Trích rạch apxe Amidan (gây tê)	83.000
236	2 Trích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	85.000
237	3 Cắt Amidan (gây tê)	124.000
238	4 Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	123.000
239	5 Nội soi chọc thông xoang trán/ xoang bướm (gây tê)	141.000
240	6 Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	30.000
241	7 Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	98.000
242	8 Lấy dị vật trong mũi không gây mê	84.000
243	9 Lấy dị vật trong mũi có gây mê	389.000
244	10 Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	83.000
245	11 Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	88.000
246	12 Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	90.000
247	13 Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	149.000
248	14 Nội soi cắt polype mũi gây tê	136.000
249	15 Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	172.000
250	16 Nạo VA gây mê	360.000
251	17 Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	320.000
252	18 Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	343.000
253	19 Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	298.000
254	20 Nội soi cắt polype mũi gây mê	299.000
255	21 Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	335.000
256	22 Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	390.000
257	23 Cắt Amidan (gây mê)	373.000

TT GIÁ ĐY	STT THEO MỤC	DANH MỤC KỸ THUẬT	MỨC THU
258	25	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	329.000
259	26	Nội soi đốt điện cuốn mũi/ cắt cuốn mũi gây mê	361.000
260	27	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	499.000
261	28	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	964.000
		<b>C3.5 RĂNG - HÀM - MẶT</b>	
		<b>C3.5. Các kỹ thuật về răng, miệng</b>	
262	1	Nhổ răng sữa/chân răng sữa	16.000
263	2	Nhổ răng số 8 bình thường	77.000
264	3	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	126.000
265	4	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/ một hàm	31.000
266	5	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	50.000
267	6	Rửa chàm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	21.000
		<b>C3.5. Răng giả tháo lắp</b>	
268	7	Một răng	187.000
		<b>C3.5. Răng giả cố định</b>	
269	8	Răng chốt đơn giản	179.000
270	9	Mũ chụp nhựa	230.000
271	10	Mũ chụp kim loại	256.000
		<b>C3.5. Các phẫu thuật, thủ thuật hàm mặt</b>	
272	11	Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5 cm	99.000
273	12	Khâu vết thương phần mềm nông dài > 5 cm	141.000
274	13	Khâu vết thương phần mềm sâu dài < 5 cm	134.000
275	14	Khâu vết thương phần mềm sâu dài > 5 cm	161.000
		<b>C4.1 PHẪU THUẬT</b>	
		<b>C5 XÉT NGHIỆM</b>	
		<b>C5.1 XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC-MIỄN DỊCH</b>	
276	1	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	47.000
277	2	Định lượng Hemoglobin (bằng máy quang kế)	21.000
278	3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	26.000
279	4	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	18.000
280	5	Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit)	13.000
281	6	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	17.000
282	7	Xét nghiệm sức bền hồng cầu	24.000
283	8	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	24.000
284	9	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	28.000
285	10	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	17.000
286	11	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	15.000
287	12	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động	28.000
288	13	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	47.000
289	14	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	28.000
290	15	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	23.000
291	16	Xác định kháng nguyên D, C, c, E, e của hệ nhóm máu Rh	266.000



		DANH MỤC KỸ THUẬT	MỨC THU
297	19	Tim tế bào Hargraves	48.000
298	20	Thời gian máu chảy (phương pháp Duke)	9.000
299	21	Cơ cục máu đông	11.000
300	22	Thời gian Howell	23.000
301	23	Đàn hồi cơ cục máu (TEG: ThromboElastoGraph)	314.000
302	24	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	39.000
303	25	Định lượng Fibrinogen bằng phương pháp trực tiếp	72.000
304	26	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	40.000
305	27	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	47.000
306	28	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	106.000
307	29	Xét nghiệm tế bào hạch	32.000
308	30	Nhuộm Peroxydase (MPO)	55.000
309	31	Nhuộm sudan den	54.000
310	32	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	65.000
311	33	Nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế Naf	73.000
312	34	Nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	68.000
313	35	Xác định BACTURATE trong máu	155.000
314	36	Điện giải đồ (Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , CL <sup>-</sup> )	32.000
315	37	Định lượng Ca <sup>++</sup> máu	16.000
316	38	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, amilaze,...(mỗi chất)	22.000
317	39	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg <sup>++</sup> huyết thanh	35.000
318	40	Các xét nghiệm BILIRUBIN toàn phần hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp; Các xét nghiệm các enzym: phosphataze-kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	21.000
319	41	Định lượng Tryglyceride hoặc Phopholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholestrol toàn phần hoặc HDL-cholestrol hoặc LDL-cholestrol	24.000
320	42	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm...)	19.000
321	43	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	19.000
322	44	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	25.000
323	45	Định lượng bộ thể trong huyết thanh	25.000
324	46	Phản ứng cố định bộ thể	24.000
325	47	Điện di: Protein hoặc Lipoprotein hoặc các hemoglobine bất thường hoặc các chất khác	25.000
326	48	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	74.000
327	49	Định lượng yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI (yếu tố VIII hoặc yếu tố XI; Định lượng hoạt tính yếu tố VIII hoặc yếu tố XI)	212.000
328	50	Định lượng yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X (Định lượng hoạt tính yếu tố V/yếu tố VII/yếu tố X) (Định lượng yếu tố V; yếu tố VII, yếu tố X, yếu tố XI)	227.000
329	51	Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX	177.000
330	52	Định lượng yếu tố II/XII/VonWillebrand (kháng nguyên)/VonWillebrand (hoạt tính)	351.000
331	53	Định lượng yếu tố XIII (hoặc yếu tố ổn định sợi huyết)	845.000
332	54	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collgen	78.000

TT GIÁ DV	STT THEO MỤC	DANH MỤC KỸ THUẬT	MỨC THU
328	53	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin	159.000
329	54	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	502.000
330	55	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	58.000
331	56	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	86.000
332	57	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	79.000
333	58	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/ scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/ gián tiếp dương tính)	325.000
334	59	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	71.000
335	60	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	49.000
<b>MỘT SỐ XÉT NGHIỆM KHÁC</b>			
336	1	Pro-calcitonin	250.000
337	2	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	303.000
338	3	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	445.000
339	4	SCC	155.000
340	5	PRO-GRT	271.000
341	6	Tacrolimus	539.000
342	7	PLGF	543.000
343	8	SFLT1	543.000
344	9	Đường máu mao mạch	18.000
345	10	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	58.000
346	11	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	35.000
<b>XÉT NGHIỆM HÓA SINH</b>			
347	1	Testosteron	72.000
348	2	HbA1C	78.000
349	3	Điện di miễn dịch huyết thanh	745.000
350	4	Điện di protein huyết thanh	251.000
351	5	Điện di có tính thành phần huyết sắc tố (định tính)	150.000
352	6	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	266.000
<b>C5.2 XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU</b>			
353	1	Định lượng Bacbiturate	25.000
354	2	Catecholamin niệu (HPLC)	318.000
355	3	Calci niệu	18.000
356	4	Phospho niệu	15.000
357	5	Điện giải đồ ( Na, K, Cl) niệu	34.000
358	6	Định lượng Protein niệu hoặc đường niệu	10.000
359	7	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	45.000
360	8	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	15.000
361	9	Amylase niệu	30.000
362	10	Các chất Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	5.000
363	11	Xác định Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch	20.000



		DANH MỤC KỸ THUẬT	MỨC THU
		Định lượng Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén	70.000
		Định lượng Oestrogen toàn phần	24.000
		Định lượng Hydrocorticosteroid	30.000
367	15	Porphyrin: Định tính	36.000
368	16	Xác định tế bào/trụ hay các tinh thể khác	2.000
369	17	Xác định tỷ trọng trong nước tiểu/ pH	4.000
		<b>C5.3 XÉT NGHIỆM PHẦN</b>	
370	1	Tim Bilirubin	5.000
371	2	Xác định Canxi, Phospho	5.000
372	3	Xác định các men: Amilase/ Trypsin/ Mucinase	7.000
373	4	Soi trực tiếp tìm hồng cầu, bạch cầu trong phân	26.000
374	5	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	5.000
		<b>XÉT NGHIỆM CÁC CHẤT DỊCH KHÁC CỦA CƠ THỂ (Dịch ri viêm, đờm, mủ, nước ối, dịch não tủy, dịch màng phổi, màng tim, màng bụng, tinh dịch, dịch âm đạo...)</b>	
		<b>VI KHUẨN - KÝ SINH TRÙNG</b>	
375	1	Soi tươi tìm ký sinh trùng (đường ruột, ngoài đường ruột)	25.000
376	2	Soi trực tiếp nhuộm soi (nhuộm Gram, nhuộm xanh Methylen)	40.000
377	3	Kháng sinh đồ MIC cho vi khuẩn (cho 1 loại kháng sinh)	127.000
378	4	Kháng sinh đồ	132.000
379	5	Nuôi cấy định danh vi khuẩn bằng phương pháp thông thường	170.000
380	6	Nuôi cấy và định danh nấm bằng phương pháp thông thường	160.000
381	7	Định lượng HBsAg	357.000
382	8	Anti-HBs định lượng	80.000
383	9	PCR chẩn đoán CMV	552.000
384	10	Đo tải lượng CMV (ROCHE)	1.320.000
385	11	PCR chẩn đoán lao bằng hệ thống Cobas TaqMan48	611.000
386	12	RPR định tính	25.000
387	13	RPR định lượng	62.000
388	14	TPHA định tính	36.000
389	15	TPHA định lượng	127.000
		<b>XÉT NGHIỆM TẾ BÀO:</b>	
390	1	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...)	48.000
391	2	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...) có đếm số lượng tế bào	73.000
392	3	Công thức nhuộm sắc thể	389.000
		<b>XÉT NGHIỆM DỊCH CHỌC DỖ</b>	
393	1	Protein dịch	11.000
394	2	Glucose dịch	13.000
395	3	Clo dịch	18.000
396	4	Phản ứng Pandy	7.000
397	5	Rivalta	7.000
		<b>XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:</b>	
398	1	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	158.000
399	2	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)	191.000

TT GIÁ DV	SIT THEO MỤC	DANH MỤC KỸ THUẬT	MỨC THU
400	3	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	198.000
401	4	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Đỏ Công gô	143.000
402	5	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	198.000
403	6	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Van Gie'son	190.000
404	7	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcial	211.000
405	8	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	134.000
406	9	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	179.000
407	10	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker)	233.000
408	11	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	791.000
409	12	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh .	269.000
410	13	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	181.000
411	14	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	79.000
412	15	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	125.000
		<b>XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT</b>	
413	16	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	104.000
414	17	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy AAS	195.000
415	18	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu bằng máy Express plus	105.000
416	19	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy	377.000
417	20	Xét nghiệm định tính PBG trong nước tiểu	40.000
418	25	Định lượng cấp NH3 trong máu	135.000
		<b>C6 THĂM ĐO CHỨC NĂNG</b>	
419	1	Điện tâm đồ	20.000
420	2	Điện não đồ	36.000
421	3	Lưu huyết não	22.000
422	4	Đo chức năng hô hấp	90.000
423	5	Thử nghiệm ngấm Bromsulphalein trong thăm dò chức năng gan	25.000
424	6	Thử nghiệm dung nạp Cabonhydrate (glucoza, fructoza, galactoza, lactoza)	24.000
425	7	Test thanh thải Creatinine	45.000
426	8	Test thanh thải Ure	45.000
427	9	Test dung nạp Glucagon	29.000
428	10	Thăm dò các dung tích phổi	155.000
429	11	Đo dung tích phổi toàn phần với máy Plethysmography	293.000



		DANH MỤC KỸ THUẬT	MỨC THU
		<b>CÁC THĂM DÒ VÀ ĐIỀU TRỊ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ</b>	
		Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	<b>81.000</b>
431	2	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V-DMSA hoặc với đồng vị kép	<b>323.000</b>
432	3	Xạ hình tụy	<b>323.000</b>
433	4	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	<b>96.000</b>
434	5	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	<b>159.000</b>
435	6	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAB bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	<b>229.000</b>

**Ghi chú:**

- Giá ngày giường điều trị tại Phần B Phụ lục này tính cho 01 người/01 ngày giường điều trị. Trường hợp phải nằm ghép 02 người/01 giường thì chỉ được thu tối đa 50%, trường hợp nằm ghép từ 03 người trở lên thì chỉ được thu tối đa 30% mức thu ngày giường điều trị nội trú đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

PHỤ LỤC 2

Mức thu giá dịch vụ kỹ thuật trong các cơ sở khám bệnh,  
chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Kèm theo Nghị quyết số 82/2012/NQ-HĐND, ngày 21/12/2012 của HĐND tỉnh Đắk Lắk); ĐVT: đồng



CÁC LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM		MỨC THU
<b>I. UNG THƯ</b>		
1	Cắt 1/2 dạ dày do ung thư- kèm vét hạch hệ thống	2.513.000
2	Cắt toàn bộ tuyến giáp, một thùy có vét hạch cổ I bên	2.126.000
3	Cắt ung thư- giáp trạng	2.239.000
4	Cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch	2.156.000
5	Cắt bỏ tinh hoàn và vét hạch ổ bụng	2.213.000
6	Cắt tinh hoàn ung thư- lạc chỗ có vét hạch ổ bụng	2.211.000
7	Cắt ung thư- thận	2.201.000
8	Cắt bỏ dương vật có vét hạch	2.179.000
9	Cắt tạo hình cánh mũi ung thư-	2.168.000
10	Cắt ung thư- môi có tạo hình	2.168.000
11	Khoét nhãn cầu, vét cắt bỏ nhãn cầu, mi, hố mắt ung thư-	2.328.000
12	Cắt bỏ u tuyến nước bọt mang tai	2.314.000
13	Cắt ung thư- phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính	2.300.000
14	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư- gan vỡ	2.300.000
15	Thắt động mạch gan ung thư- hoặc chảy máu đường mật	1.523.000
16	Cắt u giáp trạng	1.493.000
17	Cắt tinh hoàn ung thư- lạc chỗ không vét hạch ổ bụng	1.440.000
18	Cắt ung thư- phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính <5cm	1.509.000
19	Khoét nhãn cầu	1.544.000
20	Phẫu thuật vét hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cánh	1.484.000
21	Khoét chóp cổ tử cung	1.406.000
22	Cắt bỏ tinh hoàn	1.484.000
23	Cắt u lành phần mềm đường kính =>5cm	1.470.000
24	Cắt u lành phần mềm đường kính <5cm	1.095.000
25	Phẫu thuật sinh thiết chẩn đoán	1.141.000
26	Cắt u vú nhỏ	1.141.000
27	Cắt polyp cổ tử cung	1.141.000
28	Cắt u thành âm đạo	1.141.000
<b>2, TIM MẠCH LÒNG NGỰC</b>		
29	Khâu vết ngực tim do đâm hay do mảnh đạn	2.604.000
30	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thg ngực kín	2.604.000
31	Khâu phục hồi mạch máu vùng cổ do chấn thương	2.599.000
32	Vi Phẫu thuật mạch máu nối các mạch máu trong cắt cụt chi, ghép có cuống cắt rời	2.591.000
33	PT u máu hay bạch mạch vùng cổ, trên xương đòn, nách xâm lấn các mạch máu lớn	2.582.000
34	Phẫu thuật u máu lớn, u bạch huyết lớn, đường kính >10cm	2.599.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM	MỨC THU
35	Cắt một phần tuyến giáp trong bệnh Basedow	2.481.000
36	Khâu vết thương mạch máu chi	2.539.000
37	Dẫn lưu màng tim qua đường cắt sụn sườn 5	1.423.000
38	Lấy máu cục làm nghẽn mạch	1.413.000
39	Cắt u xương sườn: 1 xương	1.413.000
40	Kéo liên tục 1 mảng sườn hay mảng ức sườn	1.419.000
41	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương ngực qua đường ngực bụng	1.441.000
42	Cắt dây thần kinh giao cảm ngực	1.412.000
43	Phẫu thuật u máu dưới da có đường kính từ 5-10cm	1.387.000
44	Bóc nhân tuyến giáp	1.381.000
45	Cắt 1 xương sườn trong xương viêm	1.406.000
46	Dẫn lưu màng tim qua đường Marfan	1.122.000
47	Bóc lớp vỏ ngoài của động mạch	1.285.000
48	PT u mạch máu dưới da, đường kính <5cm	1.226.000
49	Khâu kín vết thương thủng ngực	1.217.000
	<b>3, THẦN KINH SỌ NÃO</b>	
50	Cắt u màng não nền sọ, hố sau, liềm não, lều tiểu não cạnh đường giữa	3.356.000
51	Cắt u máu tùy sọ, dị dạng động mạch trong tùy	3.235.000
52	Phẫu thuật gãy trật đốt sống cổ, móm nha	3.222.000
53	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch máu não	3.484.000
54	Khâu vết thương xoang tĩnh mạch dọc trên, tĩnh mạch bên, hơi	3.467.000
55	Cắt u bán cầu đại não	2.785.000
56	Phẫu thuật áp xe não	2.614.000
57	Cắt u tùy	2.678.000
58	Nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ	2.764.000
59	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	2.560.000
60	Phẫu thuật chèn ép tùy	2.637.000
61	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	2.607.000
62	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	2.579.000
63	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	2.511.000
64	Phẫu thuật tràn dịch não, nang nước trong hộp sọ	2.487.000
65	Phẫu thuật chống khớp sọ, hẹp hộp sọ	2.593.000
66	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	2.522.000
67	Phẫu thuật viêm xương sọ	1.480.000
68	Khoan sọ thăm dò	1.556.000
69	Ghép khuyết xương sọ	1.548.000
70	Cắt u da đầu lạnh, đường kính >5cm	1.586.000
71	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 2-5 cm	1.490.000
72	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	1.185.000
73	Cắt u da đầu lạnh tính đường kính dưới 2cm	1.174.000
74	Nhấc xương đầu lún qua da ở trẻ em	1.187.000
	<b>4, MẮT</b>	



CÁC LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM		MỨC THU
75	Nhãn PT cùng 1 lúc: cataract và glaucoma phối hợp, cắt dịch kính bong VM	3.234.000
76	PT làm nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm, đặt thủy tinh thể	3.648.000
77	PT xảy ra nhiều biến chứng: glaucoma ác tính, cataract bong	2.868.000
78	PT phức tạp như cataract bệnh lí, trên trẻ quá nhỏ, quá già, có bệnh TM	2.868.000
79	Lấy thủy tinh thể trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa lệch, vỡ	1.547.000
80	Phá bao sau thứ phát tạo đồng tử bằng laser YAG	1.445.000
81	Phẫu thuật lác phức tạp, hội chứng AV	1.405.000
82	Phẫu thuật sụp mí phức tạp: Dickey, Berke	1.114.000
83	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu của tuyến lệ, u mi, cắt bỏ	1.142.000
84	Phẫu thuật tiếp khâu túi lệ mũi: Dupuy-Dutemps	1.518.000
85	PT mộng tái phát phức tạp có vá niêm mạc hay ghép giác mạc	1.464.000
86	Lấy dị vật trong nhãn cầu: dịch kính, cườm mạc, sâu trong giác mạc...	1.139.000
87	Cắt mộng mắt quang học có tách dính phức tạp	1.464.000
88	Cắt mộng mắt, lấy thủy tinh thể vỡ, bơm hơi, bơm dịch tiền phòng	1.669.000
89	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.546.000
90	Tạo cùng đồ bằng da niêm mạc, tách dính mi cầu	1.488.000
91	Phẫu thuật Faden	1.486.000
92	Hút dịch kính bơm hơi tiền phòng	1.486.000
93	Phẫu thuật Doenig	1.407.000
94	Cắt mộng mắt quang học	1.407.000
95	Hút dịch kính đơn thuần chẩn đoán hay điều trị	1.407.000
96	Chích máu, mù tiền phòng	1.407.000
<b>5, TAI MŨI HỌNG</b>		
97	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	2.375.000
98	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	2.312.000
99	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	2.375.000
100	Phẫu thuật sào bảo thượng nhĩ, vá nhĩ	2.242.000
101	Phẫu thuật áp xe não ...	2.291.000
102	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	2.038.000
103	Phẫu thuật rò vùng sống mũi	2.035.000
104	Phẫu thuật xoang trán	2.035.000
105	Nạo sàng hàm	2.112.000
106	Phẫu thuật caldwell-luc, phẫu thuật xoang hàm lấy răng	2.106.000
107	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh cổ bên	2.035.000
108	Khâu phục hồi thanh quản do chấn thương	2.074.000
109	Dẫn lưu áp xe thực quản	2.074.000
110	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng	2.035.000
111	Mở khí quản trong u tuyến giáp	2.105.000
112	Khâu lỗ thủng thực quản sau hóc xương	2.070.000
113	Vá nhĩ đơn thuần	1.495.000
114	Khâu lỗ thủng bịt vách ngăn mũi	1.522.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM	MỨC THU
115	Phẫu thuật vách ngăn mũi	1.522.000
	<b>6, RĂNG HÀM MẶT</b>	
116	Phẫu thuật gãy xương chính mũi, gãy lefort I,II,III	2.398.000
117	Nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	2.442.000
118	Phẫu thuật vết thương PM vùng hàm mặt dài >10cm, tổn thương MM,TK	2.616.000
119	Phẫu thuật viêm tóa lan lớn, viêm tấy nửa mặt	2.432.000
120	PT điều chỉnh xương ổ răng và nhổ nhiều răng hàng loạt 4R trở	1.480.000
121	Cố định xương hàm gãy bằng nẹp, máng và cung	1.453.000
122	PT lấy xương chết, nạo rò trong viêm xương hàm trên, hàm dưới	1.532.000
123	Mở xoang hàm thủ thuật caldwell-luc để lấy chóp; răng răng	1.522.000
124	Rút chỉ thép kết hợp xương, treo xương ĐT gãy xương vùng hàm mặt	1.421.000
125	Phẫu thuật cắm bộ phận cấy (implant)	1.421.000
126	Dùng laser, đốt lạnh, sóng cao tần cắt sẹo trên 2cm	1.420.000
127	Phẫu thuật tái tạo nước : nhóm 1 sextant	1.532.000
128	Cắt cuống răng	1.175.000
129	Mài răng có chọn lọc để điều chỉnh khớp cắn	1.094.000
130	Liên kết các răng bằng dây, nẹp, hoặc máng điều trị viêm quanh	1.170.000
131	Mài răng làm cầu răng	1.086.000
	<b>7, LAO VÀ BỆNH PHỔI</b>	
132	Cắt 1 phổi	2.522.000
133	Cắt 1 thùy hay 1 phần thùy phổi	2.522.000
134	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	2.498.000
135	Bóc màng phổi trong dây dính màng phổi	2.498.000
136	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phần thùy phổi điển hình	2.498.000
137	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	2.498.000
138	Cắt phổi không điển hình (wedge resection)	1.579.000
139	Mở ngực lấy máu cục màng phổi	1.587.000
140	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có khâu lỗ thủng	1.590.000
141	Cắt hạch lao to vùng cổ	1.467.000
142	Nạo áp xe lạnh hố chậu	1.467.000
143	Nạo áp xe lạnh hố lưng	1.473.000
144	Khâu vết thương nhu mô phổi	1.587.000
145	Cắt bỏ và vét hạch lao trung bình vùng cổ, nách	1.467.000
146	Mở ngực nhỏ để tạo dính màng phổi trong tràn khí MP tái phát	1.249.000
147	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	1.274.000
148	Nạo hạch lao nhuộm hóa hoặc phá rò	1.214.000
	<b>8. TIÊU HOÁ - BỤNG</b>	
149	Cắt toàn bộ dạ dày	2.805.000
150	Cắt toàn bộ đại tràng	2.704.000
151	Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị	2.412.000
152	Cắt dạ dày, phẫu thuật lại	2.412.000
153	Cắt dạ dày sau nối vị tràng	2.412.000
154	Cắt một nửa dạ dày sau cắt dây thần kinh X	2.412.000



LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM	MỨC THU
155 Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính	2.401.000
156 Cắt tại đại tràng	2.412.000
157 Cắt một nửa đại tràng trái, phải	2.412.000
158 Cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	2.412.000
159 Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	2.437.000
160 Cắt u sau phúc mạc tái phát	2.412.000
161 Cắt u sau phúc mạc	2.401.000
162 Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	2.412.000
163 Phẫu thuật xoắn dạ dày kèm cắt dạ dày	2.412.000
164 Cắt một nửa dạ dày do loét, viêm, u lành	2.412.000
165 Cắt túi thừa tá tràng	2.412.000
166 Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	2.412.000
167 Cắt u mạc treo có cắt ruột	2.426.000
168 PT sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	2.412.000
169 Cắt dị tật hậu môn trực tràng nối ngay	2.401.000
170 Khâu VT lớn tầng sinh môn kèm rạch cơ tròn làm hậu môn nhân tạo	2.412.000
171 Phẫu thuật thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược	2.412.000
172 Cắt dây thần kinh X có hay không kèm tạo hình	2.437.000
173 Cắt đoạn ruột non	2.412.000
174 Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	2.412.000
175 Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	2.437.000
176 Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	2.437.000
177 Cắt bỏ trĩ vòng	2.437.000
178 Đóng hậu môn nhân tạo trong phúc mạc	2.437.000
179 Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt sườn	2.451.000
180 Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2.412.000
181 Phẫu thuật thoát vị khó, đùi, bịt có cắt ruột	2.351.000
182 Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	1.581.000
183 Nối vị tràng	1.579.000
184 Cắt u mạc treo không cắt ruột	1.594.000
185 Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	1.460.000
186 Cắt ruột thừa viêm ở vị trí bất thường	1.614.000
187 Cắt ruột thừa kèm túi meckel	1.651.000
188 Phẫu thuật áp xe ruột thừa ở giữa bụng	1.556.000
189 Làm hậu môn nhân tạo	1.481.000
190 Đóng hậu môn nhân tạo ngoài phúc mạc	1.481.000
191 Phẫu thuật rò hậu môn các loại	1.599.000
192 Cắt dị tật hậu môn trực tràng không nối ngay	1.599.000
193 Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn	1.480.000
194 Cắt cơ tròn trong	1.589.000
195 Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	1.599.000
196 Dẫn lưu áp xe tồn đ- trên, dưới cơ hoành	1.599.000
197 Mở bụng thăm dò	1.599.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM	MỨC THU
198	Cắt trĩ từ 2 bó trở lên	1.599.000
199	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	1.532.000
200	Phẫu thuật thoát vị bẹn thất	1.599.000
201	Mở thông dạ dày	1.663.000
202	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	1.663.000
203	Cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	1.599.000
204	Thất trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	1.599.000
205	Khâu lại bực thành bụng đơn thuần	1.599.000
206	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	1.599.000
207	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn thuần	1.079.000
208	Lấy máu tụ tầng sinh môn	1.122.000
209	Khâu lại da vết phẫu thuật, sau nhiễm khuẩn	1.150.000
<b>9, GAN MẬT TỤY</b>		
210	Cắt gan phải hoặc gan trái	3.084.000
211	Cắt bỏ khối tá tụy	3.084.000
212	Cắt phân thủy gan	2.603.000
213	Cắt hạ phân thủy gan phải	2.598.000
214	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	2.743.000
215	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống kehr kèm cắt túi mật	2.288.000
216	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống kehr, phẫu thuật lại	2.288.000
217	Nối ống mật chủ-hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	2.288.000
218	Lấy ống mật chủ, dẫn lưu ống kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	2.331.000
219	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	2.387.000
220	Cắt đuôi tụy và cắt lách	2.385.000
221	Cắt thân và đuôi tụy	2.386.000
222	Cắt lách bệnh lý, ung thư-, áp xe, xơ lách	2.388.000
223	Nối lưu thông cửa chủ	2.526.000
224	Cắt phân thủy dưới gan trái	2.607.000
225	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	2.607.000
226	Cắt chòm nang gan bằng nội soi hay mở bụng	2.735.000
227	Lấy sỏi ống mật chủ dẫn lưu ống kehr lần đầu	2.515.000
228	Nối ống mật chủ - tá tràng	2.505.000
229	Nối ống mật chủ - hồng tràng	2.515.000
230	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung-hồng tràng	2.515.000
231	Nối nang tụy - dạ dày	2.515.000
232	Nối nang tụy - hồng tràng	2.526.000
233	Cắt lách do chấn thương	2.653.000
234	Nối túi mật - hồng tràng	2.515.000
235	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức	2.515.000
236	Dẫn lưu áp xe tụy	2.515.000
237	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	2.746.000
238	Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu	1.618.000
239	Dẫn lưu túi mật	1.575.000
240	Lấy sỏi dẫn lưu túi mật	1.518.000
241	Dẫn lưu áp xe gan	1.337.000



CÁC LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM		MỨC THU
<b>10. TIẾT NIỆU - SINH DỤC</b>		
242	Cắt toàn bộ bàng quang, cầm niệu quản vào ruột (briker-Le duc)	2.968.000
243	Cắt toàn bộ bàng quang, tạo hình ruột-bàng quang	2.968.000
244	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	2.379.000
245	Cắt một nửa thận	2.170.000
246	Cắt u thận lành	2.136.000
247	Lấy sỏi san hồ thận	2.208.000
248	Lấy sỏi thận qua da	2.092.000
249	Nội niệu quản - đài thận	2.180.000
250	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình 1 thì	2.180.000
251	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-từ cung-trục tràng	2.180.000
252	Cắt thận đơn thuần	2.180.000
253	Lấy sỏi mở ổ bụng trong xoang	2.180.000
254	Lấy sỏi ổ bụng, đài thận có dẫn lưu	2.180.000
255	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	2.180.000
256	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đài đường cháp	2.368.000
257	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	2.392.000
258	Cắt nối niệu quản	2.423.000
259	Phẫu thuật rò niệu quản-âm đạo	2.443.000
260	Cắt bàng quang đưa niệu quản ra ngoài da	2.316.000
261	Cầm niệu quản bàng quang	2.330.000
262	Thông niệu quản qua da qua một đoạn ruột đơn thuần	2.355.000
263	Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	2.330.000
264	Cắt u lành tuyến tiền liệt đường trên	2.569.000
265	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	1.817.000
266	Cắt u bàng quang đường trên	1.710.000
267	Lấy sỏi bàng quang lần 2 đóng lỗ rò bàng quang	1.877.000
268	Cắt cổ bàng quang	2.342.000
269	Cắt nối niệu đạo sau	2.342.000
270	Lấy sỏi niệu quản	1.427.000
271	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	1.758.000
272	Chữa cương cứng dương vật	1.371.000
273	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	1.806.000
274	Cắt nối niệu đạo trước	1.418.000
275	Lấy sỏi ổ bụng ngoài xoang	1.862.000
276	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	1.860.000
277	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	1.595.000
278	Dẫn lưu viêm tấy xương chậu do rò nước tiểu	1.868.000
279	Dẫn lưu thận qua da	1.390.000
280	Lấy sỏi bàng quang	1.437.000
281	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.437.000
282	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	1.304.000
283	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1.923.000
284	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1.094.000
285	Dẫn lưu áp xe khoang retzius	1.055.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM	MỨC THU
286	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1.033.000
287	Cắt u nang thừng tinh	1.100.000
288	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1.100.000
289	Cắt u sùi miệng sáo	1.056.000
290	Cắt u lành dương vật	1.025.000
291	Cắt hẹp bao quy đầu	1.033.000
292	Cắt túi thừa niệu đạo	1.069.000
293	Mở rộng lỗ sáo	1.122.000
294	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	1.059.000
295	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	1.051.000
296	Chích áp xe tăng sinh môn	1.069.000
<b>11, PHỤ SÀN</b>		
297	Cắt tử cung khi tình trạng Bn nặng: Viêm Pmnặng, vỡ tử cung phức tạp	3.306.000
298	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	3.026.000
299	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	2.350.000
300	Đóng rò trực tràng âm đạo hoặc bàng quang âm đạo	2.449.000
301	Phẫu thuật chấn thương tiết niệu do tai biến phẫu thuật	2.372.000
302	Cắt 1/2 tử cung trong viêm phần phụ, khối u dính	2.372.000
303	Phẫu thuật lấy thai trong bệnh đặc biệt : Tim, thận, gan	2.425.000
304	Lấy khối u máu tụ thành nang	2.491.000
305	Phẫu thuật LeFort	1.628.000
306	Khâu tăng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng	1.618.000
307	Làm lại thành âm đạo	1.698.000
308	Cắt cụt cổ tử cung	1.624.000
309	Phẫu thuật treo tử cung	1.599.000
310	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	1.623.000
311	Khâu tử cung do nạo thủng	1.639.000
312	Lấy vòng trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	1.579.000
313	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	1.097.000
314	Cắt polyp cổ tử cung	1.133.000
<b>12, NHI</b>		
<b>A. SƠ SINH</b>		
315	Phẫu thuật viêm phúc mạc, tắc ruột có cắt nối	2.290.000
316	Phẫu thuật viêm phúc mạc, tắc ruột không cắt nối	2.290.000
317	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	2.290.000
318	Làm hậu môn nhân tạo	2.345.000
<b>B. TIM MẠCH LÒNG NGỰC</b>		
319	Dẫn lưu áp xe phổi	1.164.000
<b>C. TIÊU HOÁ</b>		
320	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	3.075.000
321	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại	2.377.000
322	PT phình đại tràng bẩm sinh: Swenson, Revein, Duhamel, Soave đơn thuần.	2.290.000



LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM	MỨC THU
323 Phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	2.323.000
324 Cắt polyp kèm cắt toàn bộ đại tràng, để lại trực tràng chờ mổ hạ tràng thì sau	2.290.000
325 Cắt dị tật hậu môn trực tràng đường bụng kết hợp đường sau Trực tràng	2.290.000
326 Cắt dị tật hậu môn trực tràng có làm lại niệu đạo	2.290.000
327 Cắt dạ dày cấp cứu điều trị chảy máu dạ dày do loét	2.314.000
328 Cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	2.290.000
329 Cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo	2.290.000
330 Phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	2.290.000
331 Phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	
332 Cắt đoạn ruột trong lồng ruột có cắt đại tràng	2.290.000
333 Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ em dưới 6 tuổi	2.290.000
334 Phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân	2.290.000
335 Cắt u nang mạc nối lớn	2.223.000
336 Đóng hậu môn nhân tạo	2.223.000
337 Lấy giun, dị vật ở ruột non	1.512.000
338 Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	1.512.000
339 Phẫu thuật tháo lồng ruột	1.461.000
340 Cắt túi thừa Meckel	1.446.000
341 Cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ em dưới 6 tuổi	1.446.000
342 Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	1.446.000
343 Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em	1.509.000
344 Phẫu thuật thoát vị nghẹt bẹn, đùi, rốn	1.450.000
345 Nong hậu môn dưới gây mê	1.124.000
346 Nong hậu môn sau phẫu thuật có hẹp, không gây mê	1.037.000
<b>D, GAN MẬT TUY</b>	
347 PT điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun lần đầu	2.211.000
348 Dẫn lưu túi mật	1.468.000
349 Cắt u nang tụy không cắt tụy có dẫn lưu	1.544.000
<b>E. TIẾT NIỆU - SINH DỤC</b>	
350 Trồng lại niệu quản 1 bên	2.162.000
351 Nối niệu quản với niệu quản	2.162.000
352 Cắt thận phụ và xử lý phần cuối niệu quản trong thận niệu quản	2.269.000
353 Lấy sỏi nhu mô thận	2.271.000
354 Nối niệu quản với niệu quản	2.326.000
355 Phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên	2.236.000
356 Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2.242.000
357 Cắt túi sa niệu quản	2.236.000
358 Dẫn lưu 2 niệu quản ra thành bụng	2.143.000
359 Đóng dẫn lưu niệu quản 2 bên	2.139.000
360 Phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên	2.293.000
361 Dẫn lưu 2 thận	1.402.000
362 Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	1.540.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM	MỨC THU
363	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn 2 bên	1.529.000
364	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, kỹ thuật Mathieu, Magpi	1.472.000
365	Đóng các lỗ rò niệu đạo	1.485.000
366	Phẫu thuật thoát vị bẹn 2 bên	1.483.000
367	Dẫn lưu thận	1.540.000
368	Phẫu thuật soi bàng quang	1.483.000
369	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1.532.000
370	Phẫu thuật nang thừng tinh 1 bên	1.475.000
371	Lấy sỏi niệu đạo	1.373.000
372	Phẫu thuật thoát vị bẹn	1.477.000
373	Mở thông bàng quang	1.110.000
<b>G. CHẤN THƯƠNG CHỈNH HÌNH</b>		
374	PT sai khớp háng bẩm sinh, đồng thời cắt xương chậu tạo hình ổ cối..	2.891.000
375	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	2.189.000
376	Chuyển vật da cân có cuống mạch nuôi	2.398.000
377	Nối dây chằng chéo	2.491.000
378	Phẫu thuật sai khớp háng bẩm sinh, cắt xương chậu tạo hình ổ cối và TH bkhớp..	2.375.000
379	Phẫu thuật hội chứng Volkmann cơ cơ gấp có kết xương	2.508.000
380	Phẫu thuật thiếu xương quay có ghép xương	2.347.000
381	PT duỗi quá mức khớp gối bẩm sinh, sai khớp hoặc bán sai khớp gối	2.355.000
382	Phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	2.348.000
383	PT cứng duỗi khớp gối hoặc có gối ưỡn, hoặc có sai khớp xương BC	2.338.000
384	PT gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng thực hiện PT Egger	2.347.000
385	PT gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	2.338.000
386	Phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối	2.449.000
387	Phẫu thuật bàn chân khèo bẩm sinh	2.206.000
388	Phẫu thuật bàn chân thồng	2.214.000
389	PT biến dạng bàn chân nặng trong bại não, bại liệt đã có biến dạng xương	2.244.000
390	Phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta	2.236.000
391	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	2.236.000
392	Phẫu thuật gấp khớp cổ tay do bại não	2.236.000
393	PT hội chứng Volkmann cơ cơ gấp không kết xương	2.244.000
394	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	2.236.000
395	Phẫu thuật tật đùi cong ra hoặc đùi cong vào	2.242.000
396	Phẫu thuật tách ngón I độ II, III, IV	2.244.000
397	Phẫu thuật sai khớp háng do viêm khớp	2.302.000
398	Phẫu thuật gấp và ghép khớp háng do bại não	2.310.000
399	Phẫu thuật thiếu xương mác bẩm sinh	2.310.000
400	Phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lồi	2.338.000



CÁC LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM		MỨC THU
401	Phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài	2.272.000
402	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh có cố định tạm thời	2.338.000
403	Phẫu thuật viêm xương tủy xương giai đoạn mãn	2.347.000
404	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	2.338.000
405	Khoan sọ dẫn lưu ổ cận mũ dưới màng cứng	1.533.000
406	Phẫu thuật vẹo khủy đi chứng gãy đầu dưới xương cánh tay	1.455.000
407	Nối đứt dây chằng bên	1.430.000
408	PT viêm xương tủy xương giai đoạn trung gian, rạch dẫn lưu đơn thuần	1.455.000
409	Dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu	1.455.000
410	Cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	1.162.000
411	Cắt u xương lành	1.324.000
412	Dẫn lưu viêm mũ khớp không sai khớp	1.316.000
413	Phẫu thuật viêm xương dẫn lưu ngoài ống tủy	1.436.000
414	Cắt bỏ ngón thừa đơn thuần	1.069.000
415	Chích áp xe phần mềm lớn	966.000
<b>H, TẠO HÌNH</b>		
416	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	1.474.000
<b>13, CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH</b>		
417	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	3.210.000
418	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	3.212.000
419	Thay khớp vai nhân tạo	3.180.000
420	Thay toàn bộ khớp háng	3.201.000
421	Thay chỏm xương đùi trong u phá hủy xương	3.201.000
422	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	3.206.000
423	Thay toàn bộ khớp gối	3.201.000
424	Chuyển ngón	3.045.000
425	Chuyển xương ghép nối vi phẫu	3.573.000
426	Chuyển vật ghép vi phẫu	3.182.000
427	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống cổ	2.260.000
428	Giải phóng chèn ép, kết hợp nẹp vít xương chấn thương cột sống	2.333.000
429	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	2.264.000
430	Phẫu thuật trượt thân cột sống	2.333.000
431	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	2.368.000
432	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	2.265.000
433	PT gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch	2.368.000
434	Phẫu thuật khớp khủy	2.351.000
435	Cố định nẹp vít gãy 2 xương cẳng tay	2.351.000
436	Phẫu thuật gãy Monteggia	2.351.000
437	Chuyển gân liệt thần kinh quay, giữa hay trụ	2.339.000
438	Tái tạo dây chằng vòng khớp quay trụ trên	2.341.000
439	Phẫu thuật bàn tay, chính hình phức tạp	2.410.000
440	Thay khớp bàn ngón tay	1.921.000
441	Thay khớp liên đốt các ngón tay	1.958.000
442	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	1.967.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM	MỨC THU
443	Tháo khớp háng	2.494.000
444	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	2.044.000
445	Thay chỏm xương đùi	2.529.000
446	Đóng đinh nội tủy xương đùi	2.539.000
447	Kết xương đinh nẹp 1 khối gãy liên mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	2.101.000
448	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	2.039.000
449	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	2.039.000
450	Nẹp vít gãy mâm chày và đầu trên xương chày	2.039.000
451	Ghép trong mất đoạn xương	2.039.000
452	Phẫu thuật điều trị cal lệch, có kết hợp xương	2.039.000
453	Phẫu thuật nội soi khớp	2.484.000
454	Vá da đầy toàn bộ diện tích trên 10cm <sup>2</sup>	2.164.000
455	Chuyển vạt vá da có cuống mạch	2.634.000
456	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	2.509.000
457	Cắt u máu trong xương	2.392.000
458	Cắt u máu lan tỏa, đường kính bằng và trên 10cm	2.395.000
459	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm	2.395.000
460	Nối ghép thần kinh vi phẫu	2.395.000
461	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	2.009.000
462	Phẫu thuật xương bả vai lên cao	2.504.000
463	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	2.009.000
464	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	2.009.000
465	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	2.483.000
466	Cắt đoạn khớp khuỷu	2.462.000
467	Đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	2.009.000
468	Phẫu thuật điều trị không có xương quay	2.483.000
469	PT gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với kirschner hoặc nẹp	2.009.000
470	Phẫu thuật điều trị không có xương trụ	1.997.000
471	Phẫu thuật dị tật dính ngón, trên 2 ngón	2.059.000
472	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	2.009.000
473	Phẫu thuật toác khớp mu	2.483.000
474	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	2.462.000
475	Phẫu thuật trật khớp háng	2.483.000
476	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	2.009.000
477	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	2.009.000
478	Phẫu thuật bàn chân khèo	2.009.000
479	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	2.009.000
480	Phẫu thuật cal lệch, không kết hợp xương	2.009.000
481	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt da che phủ	2.476.000
482	Phẫu thuật vết thương khớp	2.483.000
483	Nối gân gấp	2.119.000
484	Vá da đầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm vuông	2.008.000
485	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	2.141.000
486	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	2.338.000



CÁC LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM		MỨC THU
488	Phẫu thuật u máu lan tỏa đường kính từ 5-10cm	1.997.000
488	Cắt u bạch mạch đường kính từ 5-10cm	1.967.000
489	Cắt u xơ cơ xâm lấn	2.308.000
490	Cắt u thần kinh	2.441.000
491	Gỡ đinh thần kinh	2.441.000
492	Phẫu thuật bong lóc da và cơ sau chấn thương	2.299.000
493	Phẫu thuật di chứng liệt cơ delta, nhị đầu, tam đầu	2.453.000
494	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	1.979.000
495	Phẫu thuật kéo dài chi	2.453.000
496	Phẫu thuật gãy xương đòn	2.227.000
497	Tháo khớp vai	2.453.000
498	Cố định kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	1.984.000
499	Phẫu thuật dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	1.984.000
500	Cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay	2.044.000
501	Cắt dị tật dính ngón, bàn và dưới 2 ngón tay	2.044.000
502	Đóng đinh xương đùi mở, thương dòng	2.513.000
503	Phẫu thuật cắt cụt đùi	2.529.000
504	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	2.044.000
505	Đóng đinh xương chày mở	2.513.000
506	Kết hợp xương bằng nẹp vít gãy thân xương chày	2.044.000
507	Kết hợp xương bằng nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	2.044.000
508	Phẫu thuật cố định gãy xương đốt bàn bằng kim kirsehner	2.044.000
509	Phẫu thuật cố định gãy xương sên bằng kim kirsehner	2.044.000
510	Đặt vít gãy thân xương sên	2.044.000
511	Đặt vít gãy trật xương thuyền	2.044.000
512	Cắt u xương sụn	2.030.000
513	Nối gân duỗi	2.119.000
514	Gỡ đinh gân	2.044.000
515	Phẫu thuật di chứng bại liệt chi trên, chi dưới	2.513.000
516	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	2.541.000
517	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	1.354.000
518	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	1.448.000
519	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	1.315.000
520	PT viêm xương cánh tay: đục, mổ lấy xương chết, dẫn lưu	1.602.000
521	Cắt cụt cẳng tay	1.548.000
522	Tháo khớp khuỷu	1.343.000
523	Phẫu thuật cal lệch đầu dưới xương quay	1.347.000
524	Tháo khớp cổ tay	1.277.000
525	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	1.353.000
526	PT viêm xương cẳng tay đục, mổ lấy xương chết, dẫn lưu	1.554.000
527	PT viêm xương đùi đục, mổ lấy xương chết, dẫn lưu	1.559.000
528	Tháo khớp gối	1.554.000
529	Néo ép hoặc buộc vòng chi thép gãy xương bánh chè	1.471.000
530	Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	1.419.000
531	Cắt cụt cẳng chân	1.421.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM	MỨC THU
532	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân đục,mổ,ngạo dẫn lưu	1.554.000
533	Phẫu thuật chân chữ O bằng đục sửa trục	1.482.000
534	Phẫu thuật chân chữ X	1.582.000
535	Phẫu thuật cơ gân Achille	1.382.000
536	Tháo 1/2 bàn chân trước	1.327.000
537	Nẹp vít trong gãy trật xương chêm	1.302.000
538	Cắt u máu khu trú, đường kínhdưới 5cm	1.277.000
539	Cắt u nang bao hạch dịch	1.260.000
540	Tháo khớp kiểu Pirogoff	1.573.000
541	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng	1.567.000
542	Cắt cụt cánh tay	1.518.000
543	Găm kirschner trong gãy mắt cá hoặc vít mắt cá	1.327.000
544	Cắt u bao gân	1.291.000
545	Phẫu thuật cứng cơ may	1.376.000
546	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hạch dịch	1.266.000
547	Kết hợp xương trong gãy mác	1.365.000
548	Cắt u xương sụn lạnh tính	1.319.000
549	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1.319.000
550	Phẫu thuật vết thương phần mềm trên 10cm	1.289.000
551	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	1.048.000
552	Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân	1.007.000
553	Tháo đốt bàn	1.073.000
554	Cắt u phần mềm đơn thuần	1.073.000
555	Rút đinh các loại	1.048.000
556	Phẫu thuật vết thương phần mềm 5-10cm	1.073.000
	<b>14, BÔNG</b>	
	<b>A. NGƯỜI LỚN</b>	
557	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 15% diện tích cơ thể	2.355.000
558	Cắt lọc da,cơ,cân trên 5% diện tích cơ thể	2.307.000
559	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10-15% diện tích cơ thể	1.413.000
560	Cắt lọc da,cơ,cân từ 3-5% diện tích cơ thể	1.294.000
561	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 10% diện tích cơ thể	1.119.000
562	Cắt lọc da,cơ,cân dưới 3% diện tích cơ thể	1.105.000
	<b>B, TRẺ EM</b>	
563	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 8% diện tích cơ thể	1.120.000
564	Cắt lọc da,cơ,cân trên 3% diện tích cơ thể	1.495.000
565	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ 3-8% diện tích cơ thể	1.353.000
566	Cắt lọc da,cơ,cân từ 1-3% diện tích cơ thể	1.459.000
567	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 3% diện tích cơ thể	1.442.000
568	Cắt lọc da,cơ,cân dưới 1% diện tích cơ thể	1.411.000
	<b>C, GHÉP DA</b>	
569	Ghép da tự phân trên 10% diện tích cơ thể	2.586.000
570	Ghép da tự phân từ 5-10% diện tích cơ thể	1.419.000
571	Ghép da tự phân dưới 5% diện tích cơ thể	1.393.000
572	Ghép da dị loại độc lập	1.273.000



## C LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

## MỨC THU

C LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM		MỨC THU
<b>15. TẠO HÌNH</b>		
573	Tạo hình phủ khuyết rộng vùng cổ, mặt bằng ghép vi phẫu các vật tổ chức phức hợp	3.270.000
574	Nối lại các chi đứt lia vi phẫu	3.813.000
575	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng vi phẫu mạc nối, k.hợp ghép da kính điện	3.251.000
576	Nối lại bàn và các ngón tay bị đứt lia, 4 ngón trở lên	3.703.000
577	Tạo hình toàn bộ khe hở môi 2 bên biến dạng nặng, phải tạo hình xmm	3.681.000
578	Tạo hình căng da mặt toàn bộ	3.328.000
579	Tạo hình ống tuyến nước bọt	2.538.000
580	Tạo hình ngách lợi, sống hàm	2.538.000
581	Tạo hình và ghép xương, mỡ và các vật liệu khác	2.538.000
582	Phẫu thuật hàm vẩu, hàm trên, hàm dưới	2.538.000
583	Tạo hình phủ các khuyết phần mềm bằng các ghép da vi phẫu	2.682.000
584	Nối lại 3 ngón tay bị đứt lia	2.660.000
585	Nối lại 2 ngón tay bị đứt lia	2.660.000
586	Nối lại 1 ngón tay bị đứt lia	2.660.000
587	Tạo hình hàm mặt do chấn thương	2.538.000
588	Tạo hình mí thẩm mỹ do di chứng chấn thương	2.538.000
589	Tạo hình phủ khuyết với vật da cơ có cuống	2.549.000
590	Hạ thấp gò má cao	1.436.000
591	Nâng cằm, can thiệp trên xương, ghép tổ chức, silicone	1.435.000
592	Nâng mí sa trễ	1.435.000
593	Cắt bỏ bướu, sửa sống mũi	1.430.000
594	Nâng sống mũi với chất liệu tự thân	1.441.000
595	Phẫu thuật tai vĩnh	1.475.000
596	Căng da mặt	1.475.000
597	Căng da cổ	1.476.000
598	Tạo hình môi 1 bên, không toàn bộ	1.476.000
599	Tạo hình ngách lợi, cắt u lợi trên 2 cm	1.476.000
600	Tạo hình lợi trong viêm quanh răng, từ 4 răng trở lên	1.476.000
601	Tạo hình lỗ thông miệng mũi hoặc miệng xoang hàm	1.476.000
602	Tạo hình mũi, độn silicone	1.476.000
603	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	1.476.000
604	Nâng gò má thấp, chất liệu tự thân, silicone	1.476.000
605	Phẫu thuật nhãn mí trên, mí dưới, khước mắt, thái dương	1.466.000
606	Sửa khối sụn mũi quá rộng, khoằm, mò vệt	1.476.000
607	Tạo hình cánh mũi, vật da có cuống, ghép 1 mảnh da vành tai	1.476.000
608	Sửa gai mũi, góc mũi, môi trên	1.466.000
609	Tạo hình lợi trong viêm quanh răng từ 2-4 răng	1.157.000
610	Lấy mỡ mí dưới	1.167.000
611	Xê mí đối	1.167.000
612	Mở rộng khe mắt	1.167.000
613	Phẫu thuật nếp quạt góc mắt trong	1.167.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM	MỨC THU
614	Cắt bỏ các mẫu sụn tai thừa dị tật bẩm sinh	1.167.000
615	Tạo hình điều chỉnh mào xương ổ răng dưới 3 răng	1.167.000
616	Cắt bỏ các nốt ruồi, hạt cơm, u gai	1.167.000
617	Ghép da tự do trên diện hẹp	1.167.000
618	Đặt túi bơm giãn da	1.167.000
619	Di chuyển các vật da hình trụ	1.167.000
620	Hút mỡ cổ	1.167.000
621	Sửa sẹo xấu, sẹo quá phát đơn giản	1.167.000
622	Cắt bỏ ngón tay thừa	1.167.000
	<b>16, NỘI SOI</b>	
623	Cắt đại tràng qua nội soi	2.247.000
624	Mở rộng niệu quản qua nội soi	2.199.000
625	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	2.199.000
626	Cắt u buồng trứng từ cung thông vòi trứng qua nội soi	2.199.000
627	Dẫn lưu đường mật trong và ngoài qua nội soi	1.738.000
628	Cắt dây chằng trong ổ bụng qua nội soi	2.199.000
629	Phẫu thuật thoát vị bẹn qua nội soi	2.199.000
630	Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi	2.199.000
631	Cắt u nhú tai mũi họng qua nội soi	2.209.000
632	Phẫu thuật gan mật túi mật, nang gan lấy sỏi qua nội soi	2.628.000
633	Phẫu thuật hẹp bể thận qua nội soi	2.628.000
634	Phẫu thuật hội chứng ống cổ tay qua nội soi	2.199.000
635	Cắt ruột thừa qua nội soi	2.244.000
636	Cắt chòm nang gan qua nội soi	2.535.000
637	Khâu thủng dạ dày qua nội soi	2.244.000
638	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung qua nội soi	2.632.000
639	Phẫu thuật polyp đại tràng qua nội soi	2.174.000
640	Cắt van niệu đạo sau trẻ em qua nội soi	2.499.000
641	Cắt u niệu đạo, van niệu đạo sau qua nội soi	1.457.000
642	Cắt polyp dạ dày qua nội soi	1.446.000
643	Cắt polyp đại tràng sigma qua nội soi	1.446.000
644	Cắt polyp trực tràng qua nội soi	1.443.000
645	Cắt u nang hạ họng thanh quản qua nội soi	1.443.000
17	<b>THỦ THUẬT</b>	
	<b>I, UNG BƯỚU</b>	
1	Sinh thiết trực tràng	549.000
2	Sinh thiết cổ tử cung, âm đạo	483.000
3	Áp P32 điều trị bứu mạch máu và sẹo lồi	653.000
4	Chọc thăm dò nước màng phổi, màng bụng	460.000
5	Sinh thiết Amidan	494.000
6	Sinh thiết u vùng khoang miệng	490.000
7	Chọc hút tế bào bằng kim nhỏ để chẩn đoán (FNA)	
	<b>II. THẦN KINH SỌ NÃO</b>	
8	Thông động mạch cảnh xoang hang (Brooks)	1.622.000
9	Chọc dò dưới chẩm	973.000



LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM		MỨC THU
10	Lấy bệnh phẩm tiên phòng, dịch kính, tiêm kháng sinh vào buồng dịch kính	630.000
<b>IV. TAI MŨI HỌNG</b>		
11	Khâu vành tai rách sau chấn thương	802.000
12	Đặt ống thông khí hòm tai	505.000
13	Đốt cuống mũi	453.000
14	Sinh thiết tai giữa	444.000
15	Chích nhọt ống tai ngoài	209.000
<b>V. RĂNG HÀM MẶT</b>		
16	Nắn răng xoay trên 60 độ	372.000
17	Chỉnh hình khớp cắn lệch lạc (sâu, lệch, thương, vẩu,...)	376.000
18	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch gốc lưỡi, sàn miệng, cạnh cổ	467.000
19	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	467.000
20	Nắn răng mọc lệch chỗ	403.000
21	Implant cắm ghép trụ răng từ 4 răng trở lên	664.000
22	Implant cắm ghép trụ răng từ 1-3 răng	500.000
23	Chọc, sinh thiết u vùng hàm mặt	477.000
24	Điều trị viêm tuyến mang tai, tuyến dưới hàm bằng b/rửa qua lỗ tuyến	477.000
25	Lắp màng cố định xương hàm gãy	585.000
26	Mài răng hàm cầu trực, hàm khung từ 2 răng trở lên	177.000
<b>VI. TIM MẠCH LÒNG NGỰC</b>		
27	Sinh thiết màng phổi	
28	Chọc hút khí màng phổi bằng kim	
<b>VII. TIÊU HOÁ GAN MẬT TỤY</b>		
29	Nong thực quản	830.000
30	Điều trị trĩ bằng phẫu thuật	718.000
31	Đặt ống thông đại tràng, tháo xoắn đại tràng sigma	873.000
32	Chọc mật qua da, dẫn lưu tạm thời đường mật qua da (chưa kể catheter)	929.000
33	Lấy sỏi qua ống Kehr, đường hầm, qua da	891.000
34	Cắt lọc điều trị ung thư- qua nội soi	994.000
35	Chụp bơm hơi màng bụng, bơm hơi khối u nang	799.000
36	Chụp bơm thuốc cản quang vào khối u để chẩn đoán	830.000
37	Chọc dò túi cùng Douglas	494.000
<b>VIII. TIẾT NIỆU SINH DỤC</b>		
38	Sinh thiết bàng quang nhiều điểm, tìm ung thư- tại chỗ	980.000
39	Sinh thiết tuyến tiền liệt nhiều mảnh	971.000
40	Lấy sỏi/ tán sỏi niệu quản qua nội soi	
41	Nội soi bàng quang, đặt catheter lên niệu quản bơm rửa sau tán	844.000
42	Nội soi bàng quang tìm xem đài đường chấp, đặt catheter lên thận	608.000
43	Chọc hút và bơm thuốc vào kén thận	594.000
44	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	669.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM	MỨC THU
45	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	349.000
46	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi	503.000
47	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	512.000
48	Thay sonde dẫn lưu thận, bàng quang	260.000
<b>IX, PHỤ SẢN</b>		
49	Hủy thai : cắt thân thai nhi ngôi ngang	1.092.000
50	Hủy thai : chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	717.000
51	Thay máu sơ sinh	1.018.000
52	Đỡ đẻ ngôi thương có thủ thuật lấy đầu hậu	788.000
53	Forceps	
54	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	534.000
55	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo	522.000
56	Giác hút	
57	Đốt cổ tử cung : đốt nhiệt, đốt Laser, đốt sùi âm hộ, âm đạo	515.000
58	Đặt nội khí quản sơ sinh + thở máy	650.000
59	Cấy/rút mảnh ghép tránh thai nhiều que	499.000
60	Sinh thiết buồng tử cung	264.000
61	Cấy/rút mảnh ghép tránh thai 01 que	266.000
62	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	
<b>X. NHI KHOA</b>		
63	Nắn bó chỉnh hình chân khoèo	836.000
64	Bột ngực vai cánh tay có kéo nắn	1.019.000
65	Bột chậu lưng chân có kéo nắn	1.104.000
66	Tiêm nội tủy	890.000
67	Bột đùi cẳng bàn chân có kéo nắn	636.000
68	Bơm rửa khoang não thất	535.000
69	Nong miệng nối hậu môn có gây mê	540.000
70	Rạch rộng vòng thắt bao quy đầu/nong bao quy đầu	522.000
71	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết ngực đơn giản khâu cầm máu	516.000
72	Chọc dò dịch não thất	541.000
73	Bóp bóng ambu, thổi ngạt	581.000
<b>XI, CHẨN THƯƠNG CHỈNH HÌNH</b>		
75	Bột Corset Minerve, Cravate	797.000
76	Nắn gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	775.000
77	Nắn bó chỉnh hình chân chữ O, chữ X	880.000
78	Nắn bó bột cẳng bàn chân trật trật khớp cổ chân	802.000
79	Nắn trong gãy Dupuytren	745.000
80	Nắn trong gãy Monteggia	776.000
81	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	714.000
82	Nắn trong bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	873.000
83	Nắn bó bột trật chỏm quay	468.000
84	Nắn trong gãy Pouteau-Colles	484.000
85	Nắn bó giai đoạn trong hội chứng Volkmann	500.000
86	Nắn bó giai đoạn trong cơ quan vận động	500.000



CÁC LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM		MỨC THU
87	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống	500.000
88	Gãy nền xương bàn 1 và Bennet	500.000
89	Nẹp bột các loại, không nắn	269.000
<b>XII. BÔNG</b>		
91	Thay băng bông diện tích $\geq 60\%$ diện tích cơ thể	550.000
92	Thay băng bông diện tích từ 40-59% diện tích cơ thể	476.000
93	thay băng bông diện tích từ 20-39% diện tích cơ thể	239.000
<b>XIII, CƠ XƯƠNG KHỚP</b>		
95	Tiêm thuốc phóng xạ vào bao khớp	413.000
96	Rửa khớp	424.000
97	Tiêm ngoài màng cứng	268.000
98	Tiêm cạnh cột sống	257.000
99	Tiêm khớp	235.000
<b>XIV, HSCC-GMHS-LỘC MÁU</b>		
101	Lọc máu cấp cứu thở máy, chống choáng	1.779.000
102	Gây tê màng cứng làm giảm đau NB màng sườn di động, khi đẻ, sau PT	585.000
103	Bơm bóng động mạch chủ thị tâm thu(contre pulsation)	738.000
104	Lấy máu truyền lại qua lọc thô	1.022.000
105	Lấy máu truyền lại bằng cell-saver	1.002.000
106	Đặt catheter não đo áp lực trong não	1.053.000
107	Sốc điện cấp cứu có kết quả	960.000
108	Cấp cứu người bệnh mới vào viện ngạt thở có kết quả	817.000
109	Đặt nội khí quản cấp cứu	
110	Hạ huyết áp chỉ huy	1.063.000
111	Hạ thân nhiệt chỉ huy	1.056.000
112	Tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	792.000
113	Lấy máu nhảy cóc 1 đợt 4 tuần	354.000
114	Lọc màng bụng liên tục cấp cứu 24 giờ 1 lần	
115	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tím đập nhanh	1.080.000
116	Đặt catheter trung tâm: đo huyết áp tĩnh mạch, hồi sức, lọc máu	653.000
117	Dẫn lưu khí ,dịch màng phổi bằng sonde các loại	699.000
118	Nội soi dạ dày cấp cứu	877.000
119	Chạy thận nhân tạo chu kỳ	
120	Lọc màng bụng chu kỳ	
121	Đặt catheter qua màng nhĩn giáp lấy bệnh phẩm	345.000
122	Mở màng nhĩn giáp cấp cứu	568.000
123	Chọc rửa ổ bụng chẩn đoán	309.000
124	Chọc hút khí/dịch màng phổi	
125	Nội soi phế quản người bệnh thở máy bằng ống soi mềm	
126	Bơm rửa màng phổi trong tràn mủ màng phổi	354.000
127	Đo áp lực ổ bụng qua bàng quang	474.000
128	Phong bế đám rối TK cánh tay,đùi, khuỷu tay để giảm đau	220.000
129	Bơm rửa bàng quang lấy máu cục đo chảy máu	
130	Đặt ống thông bàng quang	321.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM	MỨC THU
	<b>XV, CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH</b>	
132	Nong rộng van tim	1.130.000
133	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cân quang	1.230.000
134	Nút động mạch chữa rò động - tĩnh mạch, phồng động mạch, chảy máu tiêu hoá cấp cứu, nút động mạch kết hợp hoá chất điều trị ung thư gan, thận trước phẫu thuật, thông động mạch cánh trong xoang hang	1.139.000
135	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da qua	1.325.000
136	Đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	1.313.000
137	Nong mạch/ đặt stent mạch các loại	1.455.000
138	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	1.360.000
139	Chụp động mạch vành tim	932.000
140	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp	861.000
141	Chụp bạch mạch	861.000
142	Chụp phế quản cân quang	883.000
143	Chụp đường mật thương dòng qua nội soi	975.000
144	Tháo lỏng ruột qua bơm hơi hoặc baryt	
145	Chụp động mạch, tĩnh mạch bằng phương pháp Seldinger	837.000
146	Chụp đường mật qua da, qua gan	853.000
147	Chụp khớp cân quang	966.000
148	Chụp đĩa đệm cột sống	731.000
149	Chọc dò, làm sinh thiết, chẩn đoán tế bào học hoặc dẫn lưu dưới hướng dẫn của siêu âm, cắt lớp vi tính, cộng hưởng từ	1.153.000
150	Chụp tim, mạch vành tim bằng cắt lớp vi tính, cộng hưởng từ	858.000
151	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính hoặc cộng hưởng từ	976.000
152	Pha liệu tại Hot - Lap	350.000
153	Chụp bề thận qua da, dẫn lưu bề thận qua da	550.000
154	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	483.000
155	Chụp niệu đạo thương dòng	509.000
156	Chụp cộng hưởng từ có thuốc đối quang từ	713.000
157	Siêu âm, X- Quang trên bàn mổ hoặc bàn chỉnh hình	419.000
158	Siêu âm Doppler có thuốc đối quang	624.000
159	Khám nội soi ảo đại tràng, phế quản, mạch máu bằng cắt lớp vi tính hoặc cộng hưởng từ	661.000
160	Chụp tuyến nước bọt có cân quang	239.000
161	Siêu âm, X- Quang tại giường	303.000
162	Chụp lưu thông ruột non qua ống thông	252.000
163	Chụp thực quản/ dạ dày/ tiểu tràng/ đại tràng có đối quang kép	292.000
	<b>XVI. NỘI SOI</b>	
165	Sinh thiết xuyên thành phế quản qua nội soi	1.409.000
166	Soi trung thất	912.000
167	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	1.025.000
168	Nội soi đường mật qua đa tán sỏi	991.000



	PHAI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM	MỨC THU
169	Soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ (chưa kể thuốc)	346.000
170	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	987.000
171	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	1.034.000
172	Đặt bộ phận giả thực quản	993.000
173	Soi hạ họng lấy dị vật	365.000
174	Soi trực tràng ống cứng, ống mềm	765.000
	<b>XVII. TÂM THẦN</b>	
176	Sốc điện tâm thần	187.000
	<b>XVIII. DA LIỄU</b>	
178	Bóc móng	310.000
179	Đốt điện nốt ruồi, mụn cóc, sần cục, u vàng, u nhú sinh dục (4-5 thương tổn)	226.000
	<b>XIX. HUYẾT HỌC</b>	
181	Chọc lách làm lách đồ	886.000
182	Rút máu những bệnh nhân đa hồng cầu	269.000
183	Chọc tủy làm tủy đồ	
184	Chọc hạch làm hạch đồ	
	<b>XX. GIẢI PHẪU BỆNH</b>	
186	Chọc hút tế bào xét nghiệm các khối u, tuyến giáp; hạch sâu ở bụng, lồng ngực (không phải hạch ngoại vi; gan; lách; xương ...)	581.000
187	Phẫu tích bệnh phẩm phẫu thuật khối u	290.000
188	Sinh thiết cắt lạch chẩn đoán ung bướu	289.000

Ghi chú:

Mức thu dịch vụ kỹ thuật này chưa bao gồm các loại vật tư thay thế, vật tư tiêu hao theo quy định tại Quyết định số 21/2008/QĐ-BYT Về việc ban hành Danh mục vật tư y tế tiêu hao, vật tư y tế thay thế trong khám, chữa bệnh.

PHỤ LỤC 3



Mức thu một phần viện phí của một số dịch vụ bổ sung theo quy định tại Thông tư liên tịch số 03/TTLT-BYT-BTC-BLĐTB&XH ngày 26/01/2006

(theo Nghị quyết số 82/2012/NQ-HĐND, ngày 21/12/2012 của HĐND tỉnh Đắk Lắk); ĐVT: đồng

	CÁC LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM	MỨC THU
	<b>PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM</b>	
	<b>C1. CÁC THỦ THUẬT VÀ NỘI SOI</b>	
1	Chọc dò tủy sống	35.000
2	Chọc dò màng tim	80.000
3	Rửa dạ dày	30.000
4	Đốt mụn cóc	30.000
5	Cắt sỏi mào gà	60.000
6	Chăm Nitơ. AT	10.000
7	Đốt Hydradenome	50.000
8	Tẩy tàn nhang, nốt ruồi	65.000
9	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư	130.000
10	Bạch biến	65.000
11	Đốt mắt cá chân nhỏ	70.000
12	Cắt đường rò mông	120.000
13	Lột nhẹ da mặt	300.000
14	Móng quặp	80.000
15	Sinh thiết phổi bằng kim nhỏ	50.000
16	Sinh thiết vú	100.000
17	Sinh thiết cơ tim (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim)	1.200.000
18	Soi khớp có sinh thiết	320.000
19	Soi màng phổi	180.000
20	Soi thực quản dạ dày gấp giun	250.000
21	Soi dạ dày + tiêm hoặc kẹp cầm máu	250.000
22	Soi ruột non +/- sinh thiết	320.000
23	Soi ruột non + tiêm hoặc kẹp cầm máu/ cắt polyp	400.000
24	Soi đại tràng + tiêm/ kẹp cầm máu	320.000
25	Soi trực tràng + tiêm/ thắt trĩ	150.000
26	Soi bàng quang + chụp thận ngược dòng	450.000
27	Nong thực quản qua nội soi (tùy theo dụng cụ nong)	2.000.000
28	Đặt stent thực quản qua nội soi (chưa bao gồm stent)	800.000
29	Nội soi tai	70.000
30	Nội soi mũi xoang	70.000
31	Nội soi buồng tử cung để sinh thiết	170.000
32	Nội soi ống mật chủ	110.000
33	Nội soi khí phế quản bằng ống mềm có gây mê (kể cả thuốc)	700.000
34	Nội soi lồng ngực	700.000
35	Nội soi tiết niệu có gây mê (kể cả thuốc)	700.000
36	Nội soi đường mật tụy ngược dòng lấy sỏi, giun hay dị vật	1.500.000

TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM	MỨC THU
37	Đo áp lực đồ bàng quang	100.000
38	Đo áp lực đồ cắt dọc niệu đạo	100.000
39	Điện cơ tăng sinh môn	100.000
40	Niệu dòng đồ	35.000
41	Mổ tràn dịch màng tinh hoàn	100.000
42	Cắt bỏ tinh hoàn	100.000
43	Mở rộng miệng lỗ sáo	45.000
44	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	300.000
45	Đặt sonde JJ niệu quản (kể cả sonde JJ)	1.500.000
46	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement (chưa bao gồm cement hoá học)	800.000
47	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kin	500.000
48	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hóa	650.000
49	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng (chưa bao gồm hệ thống quả lọc và Albumin Human 20%-500ml)	2.000.000
50	Đặt catheter đo áp lực tĩnh mạch trung tâm (CVP)	80.000
51	Đặt catheter động mạch quay	450.000
52	Đặt catheter ĐM tr tâm theo dõi HA liên tục	600.000
53	Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim	300.000
54	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	800.000
55	Điều trị hạ kali/ canxi máu	180.000
56	Điều trị thái độc bằng PP tăng cường bài niệu	650.000
57	Sử dụng antidote trong điều trị ngộ độc cấp	200.000
58	Soi phế quản điều trị sặc phổi ở BN ngộ độc cấp	650.000
59	Điều trị rắn độc cắn bằng huyết thanh kháng nọc rắn	750.000
60	Giải nhiễm độc cấp ma túy	550.000
61	Tắm tẩy độc cho bệnh nh độc hóa chất ngoài da	180.000
62	Lọc máu liên tục (01 lần) (chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch thay thế HEMOSOL)	1.800.000
63	Lọc tách huyết tương (01 lần - chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh)	1.200.000
64	Sinh thiết khối u dưới hướng dẫn của CT Scanner	1.000.000
65	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	120.000
<b>Y HỌC DẪN TỌC- PHỤC HỒI CHỨC NĂNG</b>		
1	Giao thao	10.000
2	Bàn kéo	20.000
3	Bồn xoay	10.000
4	Tập do liệt thân kinh trung ương	10.000
5	Tập do cứng khớp	12.000
6	Tập do liệt ngoại biên	10.000
7	Hoạt động trị liệu hoặc ngôn ngữ trị liệu	15.000
8	Chẩn đoán điện	10.000
9	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	5.000
10	Tập với xe đạp tập	5.000
11	Tập với hệ thống ròng rọc	5.000
12	Thủy trị liệu (cả thuốc)	50.000
13	Vật lý trị liệu hô hấp	10.000



CÁC LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM		MỨC THU
	Viết y án lịch sử bệnh	10.000
15	HLCK xương chậu của sản phụ sau sinh đẻ	10.000
16	VLTL phòng ngừa các biến chứng do bất động	10.000
17	Tập dưỡng sinh	7.000
18	Điện vi dòng giảm đau	10.000
19	Xoa bóp bằng máy	10.000
20	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	30.000
21	Xoa bóp toàn thân (60 phút)	50.000
22	Xông hơi	15.000
23	Giác hơi	12.000
24	Bỏ êm căng tay	7.000
25	Bỏ êm căng chân	8.000
26	Bỏ êm đùi	12.000
27	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	20.000
28	Xoa bóp áp lực hơi	10.000
29	Laser chiếu ngoài	10.000
30	Laser nội mạch	30.000
31	Laser thẩm mỹ	30.000
32	Sóng xung kích điều trị	30.000
33	Nẹp chỉnh hình dưới gối có khớp	450.000
34	Nẹp chỉnh hình trên gối	900.000
35	Nẹp cổ tay – bàn tay	300.000
36	Áo chỉnh hình cột sống thắt lưng	900.000
37	Giày chỉnh hình	450.000
38	Nẹp chỉnh hình ụ ngồi- đùi- bàn chân	1.000.000
39	Nẹp đỡ cột sống	450.000
<b>C2. CÁC PHẪU THUẬT.</b>		
<b>THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA</b>		
<b>C2.1 NGOẠI KHOA</b>		
1	Cố định gãy xương sườn	35.000
2	Nắn, bó gãy xương đòn	50.000
3	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	50.000
4	Nắn, bó gãy xương gót	50.000
5	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	150.000
6	Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm	120.000
7	Phẫu thuật nang bao hoạt dịch	120.000
8	Phẫu thuật thừa ngón	170.000
9	Phẫu thuật dính ngón	270.000
10	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng	120.000
11	Đặt Iridium (lần)	450.000
12	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2.000.000
13	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận, sỏi niệu quản, sỏi BQ)	900.000
14	Phẫu thuật tim loại Blalock	4.500.000
15	Phẫu thuật cắt ống động mạch	4.500.000
16	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	4.500.000
17	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	4.500.000
18	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	5.000.000

TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM	MỨC THU
19	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo ( chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo)	6.000.000
20	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...) (chưa bao gồm máy tim phổi, vòng van và van tim nhân tạo)	7.000.000
21	Phẫu thuật thay động mạch chủ (chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ, máy tim phổi nhân tạo)	7.000.000
22	Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (Homograft) (chưa bao gồm máy tim phổi)	7.000.000
23	Phẫu thuật u tim/ vết thương tim...(chưa bao gồm máy tim phổi)	7.000.000
24	Phẫu thuật bắt cầu mạch vành (chưa bao gồm máy tim phổi)	7.000.000
25	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực/bụng/ cánh) (chưa bao gồm động mạch nhân tạo và máy tim phổi)	6.000.000
26	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể (chưa bao gồm máy tim phổi)	6.000.000
27	Thông tim ống lớn (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, chụp buồng tim và kim sinh thiết cơ tim)	1.200.000
28	Nong van hai lá/ van động mạch phổi/ van động mạch chủ (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, chụp buồng tim trước nong và bộ bóng nong van)	1.800.000
29	Bịt thông liên nhĩ/ thông liên thất/ bít ống động mạch bằng dụng cụ (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, bộ dụng cụ bít lỗ thông)	1.800.000
30	Điều trị rối loạn nhịp bằng sóng cao tần (chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò và điều trị RF)	1.800.000
31	Cấy/ đặt máy tạo nhịp/ cấy máy tạo nhịp phá rung (chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	1.000.000
32	Các kỹ thuật nút mạch, thuyên tắc mạch	1.800.000
33	Nút túi phình mạch não (chưa bao gồm Micro Guide wire can thiệp, Micro catheter, Guiding catheter, và Matrix Colis)	1.800.000
34	Nút dị dạng mạch não (chưa bao gồm Micro Guide wire can thiệp, Micro catheter, Guiding catheter, và Matrix Colis)	1.800.000
35	Nút thông động tĩnh mạch cánh xoang hang (chưa bao gồm Micro Guide wire can thiệp, Micro catheter dùng quả bóng/ ballon)	1.800.000
36	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim (chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim)	1.500.000
37	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	3.000.000
38	Phẫu thuật dẫn lưu não thất- màng bụng (chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo)	2.000.000
39	Phẫu thuật thần kinh có dẫn đường	3.500.000
40	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	3.500.000
41	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	3.500.000
42	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	4.500.000
43	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	4.000.000
44	Phẫu thuật nội soi não, tủy sống	3.000.000
45	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	5.000.000
46	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.500.000
47	Lấy dị vật ống tiêu hóa qua nội soi	1.500.000
48	Cắt niêm mạc ống tiêu hóa qua nội soi điều trị ung thư sớm	3.500.000



	CÁC LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM	MỨC THU
49	Cắt Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	2.000.000
50	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	2.000.000
51	Lấy sỏi/ giun đường mật qua nội soi tá tràng	3.000.000
52	Phẫu thuật trĩ tắc mạch	35.000
53	Cắt Polyp ống tiêu hóa (thực quản /dạ dày/ đại tràng/ trực tràng)	800.000
54	Đặt Stent đường mật/ tụy (chưa bao gồm Stent)	1.200.000
55	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (1 lần; tính cho 2 lần đầu tiên)	1.000.000
56	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (1 lần; tính cho những lần tiếp)	700.000
57	Thắt võ giãn tĩnh mạch thực quản	125.000
58	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	3.500.000
59	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản DD	3.500.000
60	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	3.500.000
61	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày ( chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	2.500.000
62	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	3.000.000
63	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.000.000
64	Phẫu thuật nội soi ung thư đại/ trực tràng (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	2.000.000
65	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao ( Phương pháp Longo) (chưa bao gồm máy cắt nối tự động )	1.500.000
66	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	2.000.000
67	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	2.500.000
68	Phẫu thuật nội soi cắt lách có sử dụng máy cắt (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	2.500.000
69	Phẫu thuật nội soi cắt lách	3.000.000
70	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	3.000.000
71	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hai dị vật đường mật	2.000.000
72	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.000.000
73	Phẫu thuật cắt cơ Oddi và nong đường mật qua ERCP (Trùng với mục 50)	2.000.000
74	Tán sỏi trong mỏ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm KEHR (chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi)	2.500.000
75	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật. mở ống mật chủ lấy sỏi. nối mật - ruột	2.500.000
76	Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao (chưa bao gồm dao cắt gan siêu âm)	3.500.000
77	Phẫu thuật nội soi cắt gan	2.500.000
78	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	2.000.000
79	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng một thì	2.000.000
80	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh một thì	2.000.000
81	Phẫu thuật nội soi cắt thận/ u sau phúc mạc	3.000.000
82	Phẫu thuật nội soi u thượng thận/ nang thận	2.000.000
83	Ph phẫu thuật nội soi cắt bàng quang. tạo hình bàng quang	2.000.000
84	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.000.000
85	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	2.000.000
86	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser ( chưa bao gồm dây cáp quang)	1.500.000

TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM	MỨC THU
87	Cắt đốt nội soi u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	1.500.000
88	Đặt Prothese cố định sàn chậu vào mồm nhô xương cụt	3.000.000
89	Đo các chỉ số niệu động học	2.000.000
90	Ghép thân. niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	4.000.000
91	Phẫu thuật thay đốt sống (chưa bao gồm đinh xương. nẹp vít và xương bảo quản/ đốt sống nhân tạo)	3.000.000
92	Phẫu thuật nẹp vít đốt sống cổ ( chưa bao gồm đinh xương. nẹp. vít)	3.000.000
93	Phẫu thuật nẹp vít đốt sống thắt lưng ( chưa bao gồm đinh xương. nẹp.	3.000.000
94	Phẫu thuật chữa vẹo cột sống ( cả đợt điều trị) ( chưa bao gồm đinh xương. nẹp. vít)	15.000.000
95	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	3.000.000
96	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối bán nhân (chưa bao gồm khớp nhân	2.500.000
97	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	3.000.000
98	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng bán nhân (chưa bao gồm khớp nhân	2.500.000
99	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	2.000.000
100	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao (chưa bao gồm đinh xương. nẹp. vít và xương bảo quản)	2.500.000
101	Phẫu thuật kết hợp xương trên màng hình tăng sáng (chưa bao gồm đinh xương. nẹp. vít)	3.000.000
102	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm đinh xương.	2.500.000
103	Phẫu thuật nội soi khớp gối/ khớp háng/khớp vai/cổ chân	2.000.000
104	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng (chưa bao gồm nẹp vít. dao cắt sụn và lưới bào)	2.200.000
105	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân (chưa bao gồm gân nhân tạo)	2.200.000
106	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	2.200.000
107	Phẫu thuật ghép chi (chưa bao gồm đinh xương. nẹp. vít và mạch máu nhân tạo)	3.000.000
108	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cơ ngón tay do liệt vận động	1.600.000
109	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rù do liệt vận động	1.600.000
110	Rút đinh/ tháo phương tiện kết hợp xương	1.200.000
111	Tạo hình khí phế quản	10.000.000
112	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	3.000.000
113	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/ tế bào gai vùng mặt + tạo hình vật da. đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	1.200.000
114	Phẫu thuật kéo dài chi (chưa bao gồm phương tiện cố định)	3.000.000
115	Phẫu thuật tạo hình bằng vật da có cuống mạch liền	2.000.000
116	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo(chưa bao gồm phương tiện cố định)	1.500.000
117	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	2.000.000
118	Phẫu thuật đóng cứng cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)	1.500.000
	<b>C2.2. SẢN PHỤ KHOA</b>	
1	Lâm thuốc âm đạo	5.000
2	Nạo thai bệnh lý/ nạo thai do mô cũ/ nạo thai khó	100.000
3	Hút thai dưới 12 tuần	80.000
4	Nạo phá thai 3 tháng giữa	350.000
5	Nạo hút thai trứng	70.000
6	Hút thai có gây mê tĩnh mạch	200.000
7	Đặt/ tháo dụng cụ tử cung	15.000



CÁC LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM		MỨC THU
9	Khâu vòng cổ tử cung/ tháo vòng khó	80.000
	Tiêm nhân Chorion	12.000
10	Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung	25.000
11	Chọc ối chẩn đoán trước sinh. nuôi cấy tế bào	180.000
12	Chọc ối điều trị đa ối	35.000
13	Khâu rách cùng đồ	80.000
14	Xoa bóp vú và hút sữa kết hợp chạy tia điều trị viêm tắc sữa	12.000
15	Đe không đau (gây tê ngoài màng cứng; chưa kể thuốc gây tê)	400.000
16	Bóc nhân xơ vú	150.000
17	Trích áp xe Bartholin	120.000
18	Bóc nang Bartholin	180.000
19	Triệt sản nam	100.000
20	Triệt sản nữ	150.000
21	Sinh thiết tinh hoàn chẩn đoán	400.000
22	Nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	700.000
23	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	1.200.000
24	Phẫu thuật u nang buồng trứng	500.000
25	Phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn đường âm đạo	1.200.000
26	Điều trị chửa ồng cổ tử cung bằng tiêm Metrotexat dưới siêu âm	350.000
27	Điều trị u xơ tử cung bằng nút động mạch tử cung (chưa bao gồm Micro Guide wire can thiệp. Micro catheter. hạt nhựa PVA)	1.500.000
28	Chọc hút u nang buồng trứng dưới siêu âm	400.000
29	Phẫu thuật cắt tử cung, thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản khoa	1.300.000
30	Phẫu thuật bóc nang. nhân di căn âm đạo, tăng sinh môn	500.000
31	Nội xoay thai	350.000
32	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung	650.000
33	Chọc hút noãn	3.600.000
34	Kỹ thuật trữ lạnh phôi/ trứng	2.500.000
35	Kỹ thuật rã đông + chuyển phôi	1.500.000
36	Sinh thiết tinh hoàn lấy tinh trùng + ICSI	2.700.000
37	Đo tim thai bằng Doppler	35.000
38	Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng monitoring	70.000
39	Phẫu thuật nội soi trong sản phụ khoa	3.000.000
40	Thụ tinh trong ống nghiệm thường (IVF) (chưa kể thuốc kích thích rụng noãn. môi trường nuôi cấy)	5.000.000
41	Tiêm tinh trùng vào trứng ICSI (chưa bao gồm môi trường nuôi cấy)	5.400.000
42	Xin trứng- làm IVF/ICSI (chưa bao gồm môi trường nuôi cấy)	6.000.000
43	Phi lưu trữ phôi/ trứng/ tinh trùng (01 năm)	1.200.000
44	Phẫu thuật lấy tinh trùng thực hiện ICSI	3.000.000
<b>C2.3. MẮT</b>		
1	Đo khúc xạ máy	5.000
2	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	40.000
3	Điện چشم	35.000
4	Sắc giác	20.000
5	Điện võng mạc	35.000
6	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	15.000
7	Đo thị lực khách quan	40.000



TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM	MỨC THU
8	Đánh bờ mi	10.000
9	Chữa bỏng mắt do hàn điện	10.000
10	Rửa cùng đồ 1 mắt	15.000
11	Điện di điều trị (01 lần)	8.000
12	Mức nội nhãn (có hoặc không độn)	400.000
13	Khoét bỏ nhãn cầu	400.000
14	Nặn tuyến bờ mi	10.000
15	Lấy sạn vôi kết mạc	10.000
16	Đốt lông xiêu	12.000
17	Phẫu thuật quặm bẩm sinh (1 mắt)	470.000
18	Phẫu thuật quặm bẩm sinh (2 mắt)	550.000
19	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	500.000
20	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	500.000
21	Rạch giác mạc nang hoa (1 mắt)	250.000
22	Rạch giác mạc nang hoa (2 mắt)	320.000
23	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	400.000
24	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	500.000
25	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	700.000
26	Phẫu thuật sụp mí (1 mắt)	650.000
27	Phẫu thuật lác (2 mắt)	600.000
28	Phẫu thuật lác (1 mắt)	400.000
29	Soi bóng đồng tử	8.000
30	Phẫu thuật cắt bè	450.000
31	Phẫu thuật đặt IOL lần 2 (1 mắt. chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo)	1.000.000
32	Phẫu thuật cắt bao sau	250.000
33	Phẫu thuật đặt thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt chưa bao gồm ống)	600.000
34	Rạch góc tiền phòng	400.000
35	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	500.000
36	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	280.000
37	Phẫu thuật đặt ống silicon tiền phòng	800.000
38	Phẫu thuật u mí có vá da	450.000
39	Phẫu thuật u có vá da tiền phòng	600.000
40	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	600.000
41	Phẫu thuật u kết mạc nông	300.000
42	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	400.000
43	Phẫu thuật phủ kết mạc lắp mắt giả	350.000
44	Phẫu thuật vá da điều trị lật mí	350.000
45	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí	800.000
46	Lấy dị vật tiền phòng	400.000
47	Lấy dị vật hốc mắt	500.000
48	Cắt dịch kính đơn thuần/ lấy dị vật nội nhãn	600.000
49	Khâu giác mạc đơn thuần	220.000
50	Khâu củng mạc đơn thuần	270.000
51	Khâu củng giác mạc phức tạp	600.000
52	Khâu giác mạc phức tạp	400.000
53	Khâu củng mạc phức tạp	400.000
54	Mở tiền phòng rửa máu, mù	400.000



**CÁC LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM**

**MỨC THU**

56	Khâu phục hồi bờ mi	300.000
56	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	600.000
57	Chích mù hóc mắt	230.000
58	Cắt bỏ túi lệ	500.000
59	Cắt mộng áp Mytomycin	470.000
60	Gọt giác mạc	430.000
61	Nội thông lệ mũi (1 mắt, chưa bao gồm ống silicon)	700.000
62	Khâu cò mi	190.000
63	Phủ kết mạc	350.000
64	Cắt u kết mạc không vá	250.000
65	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	700.000
66	Mộng tái phát phức tạp có ghép màng ối kết mạc	600.000
67	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu/ loét giác mạc lâu liền/ thủng giác	750.000
68	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	500.000
69	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	100.000
70	Tạo hình vùng bề bằng Laser	150.000
71	Cắt mộng mắt chu biên bằng Laser	150.000
72	Mở bao sau bằng Laser	150.000
73	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	400.000
74	Cắt bẻ áp MMC hoặc áp 5FU	500.000
75	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL+cắt bẻ (1 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo)	700.000
76	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	400.000
77	Điện đông thể mi	200.000
78	Siêu âm điều trị (1 ngày)	15.000
79	Siêu âm chẩn đoán	20.000
80	Điện rung mắt quang động	40.000
81	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	40.000
82	Lấy huyết thanh đóng ống	30.000
83	Cắt chỉ giác mạc	15.000
84	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia ..)	15.000
85	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	500.000
86	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	750.000
87	Phẫu thuật hẹp khe mi	250.000
88	Phẫu thuật tháo cò mi	60.000
89	U hạt, u gai kết mạc ( cắt bỏ u)	80.000
90	U bạch mạch kết mạc	40.000
91	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng Laser Excimer (01 mắt)	3.500.000
92	Phẫu thuật thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo)	2.000.000
93	Ghép giác mạc (01 mắt, chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân	2.000.000
94	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt, chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn)	2.000.000
95	Phẫu thuật cắt mộng mắt, mắt chu biên	250.000
<b>C2.4. TAI - MŨI - HỌNG</b>		
1	Làm thuốc thanh quản tai (không kể tiền thuốc)	15.000
2	Lấy dị vật họng	20.000

TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM	MỨC THU
3	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	100.000
4	Đốt họng bằng khí CO2 (băng áp lạnh)	75.000
5	Nhét bắc mũi trước cầm máu	20.000
6	Nhét bắc mũi sau cầm máu	50.000
7	Trich màng nhĩ	30.000
8	Thông vòi nhĩ	30.000
9	Nong vòi nhĩ	10.000
10	Chọc hút dịch vành tai	15.000
11	Chích rạch vành tai	25.000
12	Lấy nút biểu bì ống tai	25.000
13	Hút xoang dưới áp lực	20.000
14	Nâng. nắn sống mũi	120.000
15	Khí dung	8.000
16	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	15.000
17	Bè cuốn mũi	40.000
18	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ	180.000
19	Nhét meche mũi	40.000
20	Cắt bỏ thịt thừa nếp tai 2 bên	40.000
21	Đốt họng hạt	25.000
22	Chọc hút u nang sàn mũi	25.000
23	Cắt polyp ống tai	20.000
24	Sinh thiết vòm mũi họng	25.000
25	Soi thanh quản treo cắt hạt xơ	125.000
26	Soi thanh quản cắt papilloma	125.000
27	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	70.000
28	Soi thực quản bằng ống mềm	70.000
29	Đốt Amidan áp lạnh	100.000
30	Cầm máu mũi bằng Meroxco (1 bên)	150.000
31	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	220.000
32	Thông vòi nhĩ nội soi	60.000
33	Nong vòi nhĩ nội soi	60.000
34	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxco (1 bên)	150.000
35	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxco (1 bên)	250.000
36	Nội soi Tai Mũi Họng	180.000
37	Mô sào bảo thương nhĩ	600.000
38	Đo sức cản của mũi	65.000
39	Đo thính lực đơn âm	30.000
40	Đo trên ngưỡng	35.000
41	Đo sức nghe lời	25.000
42	Đo phản xạ cơ bản đập	15.000
43	Đo nhĩ lượng	15.000
44	Chỉ định dùng máy trợ thính (hướng dẫn)	35.000
45	Đo OAE (1 lần)	30.000
46	Đo ABR (1 lần)	150.000
47	Phẫu thuật cấy điện cực ốc tai (chưa bao gồm điện cực ốc tai)	6.500.000
48	Phẫu thuật nội soi lấy u. điều trị rò dịch não tủy. thoát vị nền sọ (chưa gồm keo sinh học)	5.000.000



CÁC LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM		MỨC THU
49	Phẫu thuật cây máy trợ thính tai giữa (chưa bao gồm máy trợ thính)	6.500.000
50	Phẫu thuật tai trong, u dây thần kinh VII, u dây thần kinh VIII	4.800.000
51	Phẫu thuật đỉnh xương đá	3.000.000
52	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm (chưa bao gồm keo sinh học xương con để thay thế/ Prothese)	5.000.000
53	Ghép thanh khí quản đặt stent (chưa bao gồm stent)	5.000.000
54	Nội khí quản tộn trong điều trị sẹp hẹp (chưa bao gồm stent)	6.000.000
55	Đặt Stent điều trị sẹp hẹp thanh khí quản (chưa bao gồm stent)	6.000.000
56	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm (chưa bao gồm stent/ van phát âm, thanh quản điện)	4.500.000
57	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	11.000.000
58	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	6.000.000
59	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang (chưa bao gồm keo sinh học)	6.500.000
60	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	7.000.000
61	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	5.000.000
62	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	5.000.000
63	Cắt dây thần kinh Vidien qua nội soi	5.500.000
64	Cắt u cuộn cảnh	5.500.000
65	Phẫu thuật áp xe não do tai	5.000.000
66	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	4.500.000
67	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vật cơ da	4.500.000
68	Phẫu thuật Laser cắt ung thư thanh quản hạ họng (chưa bao gồm ống nội khí quản)	6.000.000
69	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng (chưa bao gồm ống nội khí quản)	6.000.000
70	Phẫu thuật nạo vét hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh (chưa bao gồm hoá chất)	4.500.000
71	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo vét sàng, ngách trán, xoang bướm	4.000.000
72	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang (chưa bao gồm keo sinh học)	5.000.000
<b>C2.5. RĂNG - HÀM - MẶT</b>		
<b>C2.5.1. PHẪU THUẬT RĂNG, MIỆNG</b>		
1	Phẫu thuật nhổ răng đơn giản.	100.000
2	Phẫu thuật nhổ răng khó	120.000
3	Phẫu thuật cắt lợi trùm	60.000
4	Rạch áp xe trong miệng	35.000
5	Rạch áp xe dẫn lưu ngoài miệng	35.000
6	Cố định tạm thời xương hàm ( buộc chỉ thép, băng cố định)	130.000
7	Nhổ chân răng	80.000
8	Mổ lấy nang răng	140.000
9	Cắt cuống 1 chân	120.000
10	Nạo túi lợi 1 sextant	30.000
11	Nắn trật khớp thái dương hàm	25.000
12	Lấy u lạnh dưới 3cm	400.000
13	Lấy u lạnh trên 3cm	500.000

TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM	MỨC THU
14	Lấy sỏi ống Wharton	500.000
15	Nhổ răng ngầm dưới xương	360.000
16	Nhổ răng mọc lạc chỗ	200.000
17	Bấm gai xương trên 02 ổ răng	80.000
18	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	110.000
19	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	130.000
20	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyết ổ răng	230.000
21	Nẹp liên kết điều trị viêm quanh răng 1 vùng ( bao gồm cả nẹp liên kết bằng kim loại đúc)	780.000
22	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	400.000
23	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	150.000
24	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn (chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo)	350.000
<b>C2.5.2. ĐIỀU TRỊ RĂNG</b>		
1	Hàn răng sữa sâu ngà	70.000
2	Trám bít hố rãnh	90.000
3	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	110.000
4	Điều trị tuỷ răng sữa một chân	210.000
5	Điều trị tuỷ răng sữa nhiều chân	260.000
6	Chụp thép làm sẵn	170.000
7	Răng sâu ngà	140.000
8	Răng viêm tuỷ hồi phục	160.000
9	Điều trị tuỷ răng số 1,2,3	300.000
10	Điều trị tuỷ răng số 4,5	370.000
11	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	600.000
12	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	730.000
13	Điều trị tuỷ lại	870.000
14	Hàn composite cổ răng	250.000
15	Hàn thẩm mỹ Composite (Veneer)	350.000
16	Phục hồi răng có chốt	350.000
17	Tẩy trắng răng 1 hàm (có máng) (đã bao gồm thuốc tẩy trắng)	900.000
18	Tẩy trắng răng 2 hàm (có máng) (đã bao gồm thuốc tẩy trắng)	1.300.000
<b>C2.5.3. RĂNG GIẢ THẢO LẬP</b>		
1	Hàm khung đúc (chưa tính răng)	750.000
2	Một hàm tháo lắp nhựa toàn phần (14 răng)	650.000
<b>C2.5.4. RĂNG GIẢ CỐ ĐỊNH</b>		
1	Răng giả cố định trên Implant (chưa bao gồm Implant, cùi giả thay thế)	4.800.000
2	Một đơn vị sứ kim loại	700.000
3	Một đơn vị sứ toàn phần	1.000.000
4	Một trụ thép	550.000
5	Một chụp thép cầu nhựa	600.000
6	Cầu nhựa 3 đơn vị	220.000
7	Cầu sứ kim loại 3 đơn vị	1.800.000
<b>C2.5.5. NẪN CHÍNH RĂNG</b>		
1	Hàm dự phòng loại thoái lắp	500.000
2	Hàm dự phòng loại gắn chặt	750.000
3	Lực nắn chỉnh ngoài mặt Headgear (đã bao gồm Headgear)	2.400.000



**CÁC LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM**

**MỨC THU**

	Lấy nắn chỉnh ngoài mặt Facemask (đã bao gồm Facemask)	3.000.000
	Hàm điều trị chỉnh hình loại tháo lắp đơn giản	900.000
6	Hàm điều trị chỉnh hình loại tháo lắp phức tạp	1.500.000
7	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt từng phần cung răng	3.500.000
8	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt toàn cung răng đơn giản	5.800.000
9	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt toàn cung răng phức tạp ( kéo răng ngầm....)	7.000.000
10	Hàm duy trì kết quả loại tháo lắp	220.000
11	Hàm duy trì kết quả loại cố định	400.000
12	Lấy khuôn để nghiên cứu chẩn đoán (hai hàm)	70.000
<b>C2.5.6. SỬA LẠI HÀM CŨ</b>		
1	Làm lại hàm	200.000
2	Sửa hàm	60.000
3	Gắn lại chụp, cầu (1 đơn vị)	50.000
<b>C2.5.7. CÁC PHẪU THUẬT HÀM MẶT</b>		
1	Sử dụng nẹp có lõi cầu trong phục hồi sau cắt đoạn xương hàm dưới (chưa bao gồm nẹp có lõi cầu và vít thay thế)	2.000.000
2	Phẫu thuật cắt xương hàm trên/ hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít ( chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	2.400.000
3	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (1 bên chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	1.200.000
4	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, tự thân (1 bên) và sử dụng bằng nẹp vít (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	2.100.000
5	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ, composite cao cấp (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	2.200.000
6	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ, composite cao cấp (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	3.200.000
7	Phẫu thuật điều trị lẹp mặt (chưa bao gồm vật liệu độn thay thế)	1.900.000
8	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	1.800.000
9	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	1.950.000
10	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan ( chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít)	1.800.000
11	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan (chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít)	2.000.000
12	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh (chưa bao gồm máy dò thần kinh)	2.100.000
13	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật đa cơ (chưa bao gồm nẹp, vít)	1.950.000
14	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	2.000.000
15	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	1.800.000
16	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt (chưa bao gồm nẹp, vít)	1.800.000
17	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt (chưa bao gồm nẹp, vít)	2.000.000
18	Phẫu thuật mở xương, điều trị lệch lạc xương hàm, khớp cắn (chưa bao gồm nẹp, vít)	2.200.000

TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM	MỨC THU
19	Phẫu thuật ghép xương ổ răng trên bệnh nhân khe hở môi, vòm miệng (chưa bao gồm xương)	2.300.000
20	Tái tạo chính hình xương mặt trong chấn thương nặng (chưa bao gồm nẹp, vít)	2.200.000
21	Phẫu thuật tái tạo xương quanh răng bằng ghép xương hoặc màng tái sinh mô có hướng dẫn (chưa bao gồm màng tái tạo mô)	2.000.000
22	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới (chưa bao gồm nẹp vít)	1.600.000
23	Phẫu thuật điều trị gãy cổ lồi cầu (chưa bao gồm nẹp vít)	1.700.000
24	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên (chưa bao gồm nẹp vít)	1.900.000
25	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên (chưa bao gồm nẹp vít)	2.000.000
26	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm (chưa bao gồm máy dò thần kinh)	2.100.000
27	Phẫu thuật nâng sống mũi (chưa bao gồm vật liệu thay thế)	1.850.000
28	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	1.200.000
29	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	1.300.000
30	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	1.200.000
31	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	1.200.000
32	Phẫu thuật căng da mặt	1.200.000
33	Cắt u nang giáp móng	1.600.000
34	Cắt u nang cạnh cổ	1.600.000
35	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	1.800.000
36	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	1.950.000
37	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm dưới, nạo vét hạch	1.950.000
38	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéoc mặt	1.400.000
39	Ghép da rời môi chiều trên 5 cm	1.500.000
40	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo >2cm	1.300.000
41	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan áp xe vùng hàm mặt	1.400.000
42	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh	1.500.000
43	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò viêm xương vùng hàm mặt	1.500.000
44	Cắt bỏ nang sàng miệng	1.650.000
45	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	1.650.000
46	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	1.600.000
47	Phẫu thuật tạo hình phanh môi/phanh má/ phanh lưỡi thấp(gây mê nội khí quản)	1.400.000
48	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	1.500.000
49	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	800.000
50	Phẫu thuật nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	1.300.000
51	Sinh thiết u phần mềm và xương vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	1.500.000
52	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	1.650.000
	<b>C2.6. BÓNG</b>	-
1	Thay băng bóng (1 lần)	100.000
2	Vô cảm trong thay băng bệnh nhân bóng	100.000
3	Sử dụng giường khí hoá lỏng điều trị bóng nặng (01 ngày)	120.000
4	Siêu lọc máu có kết hợp thẩm tách trong 24h (chưa bao gồm màng lọc và dây dẫn đi kèm)	2.000.000



	LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM	MỨC THU
	Siêu lọc máu có kết hợp thẩm tách trong 48h (chưa bao gồm màng lọc và dây dẫn đi kèm)	2.500.000
6	Siêu lọc máu không kết hợp thẩm tách trong 24h (chưa bao gồm màng lọc và dây dẫn đi kèm)	1.500.000
7	Siêu lọc máu không kết hợp thẩm tách trong 48h (chưa bao gồm màng lọc và dây dẫn đi kèm)	2.300.000
8	Ghép da dị loại (da ếch, da lợn....) trong điều trị bỏng (chưa bao gồm	50.000
9	Ghép da tự thân trong điều trị bỏng	60.000
10	Ghép da màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bỏng (chưa bao gồm màng	300.000
11	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng máy siêu âm doppler	90.000
12	Tắm điều trị tiết khuẩn bằng TRA gamma	70.000
13	Ghép da có sử dụng da lợn bảo quản sau lạnh	55.000
14	Điều trị vết thương bỏng bằng màng nuôi cấy nguyên bào sợi (hoặc tế bào sừng)	300.000
15	Điều trị bằng oxy cao áp	100.000
	<b>C2.7. CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT CÒN LẠI KHÁC (PHỤ LỤC 2)</b>	
	<b>C3. XÉT NGHIỆM VÀ THAM ĐO CHỨC NĂNG</b>	
	<b>C3.1. XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC.</b>	
	<b>C3.1.1 MIỄN DỊCH</b>	
1	Kháng thể kháng nhân và Anti-dsDNA	250.000
2	Tổng phân tích tế bào máu bằng máy đếm Laser	40.000
3	Nhuộm hồng cầu lưới trên máy tự động	35.000
4	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	60.000
5	Huyết đồ (sử dụng máy đếm Laser)	60.000
6	Đồ tập trung tiểu cầu	12.000
7	Tim mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)	15.000
8	Tim hồng cầu có chấm ưa base (bằng máy)	15.000
9	Tim ấu trùng giun chỉ trong máu	30.000
10	Tập trung bạch cầu	25.000
11	Máu lắng (bằng máy tự động)	30.000
12	Nhuộm hồng cầu sắt (nhuộm Peris)	30.000
13	Nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	60.000
14	Nhuộm Phosphatase acid	65.000
15	Cấy cụm tế bào tuỷ	500.000
16	Xét nghiệm hoà hợp (Cross-Match) trong phát máu	30.000
17	Nhuộm sợi xơ trong mô tuỷ xương	70.000
18	Nhuộm sợi xơ liêng võng trong mô tuỷ xương	70.000
19	Lách đồ	50.000
20	Hoà sợi miễn dịch tuỷ xương (01 marker)	160.000
21	Trong thời gian Thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	35.000
22	Thời gian thrombin (TT)	35.000
23	Tim yếu tố kháng đông đường ngoại sinh	70.000
24	Tim yếu tố kháng đông đường nội sinh	100.000
25	Nghiệm pháp Von -Kauilla	45.000
26	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	25.000
27	Định lượng D-Dimer	220.000

TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM	MỨC THU
28	Định lượng Protein S	220.000
29	Định lượng Protein C	220.000
30	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	180.000
31	Định lượng đồng yếu tố Ristocetin	180.000
32	Định lượng yếu tố von -Willebrand (V-WF)	180.000
33	Định lượng yếu tố PAI-1/PAI -2	180.000
34	Định lượng Plasmin (....anti- plasmin (....AP)	180.000
35	Định lượng Plasminogen	180.000
36	Định lượng ...Thromboglobulin(....TG)	180.000
37	Định lượng t - PA	180.000
38	Định lượng anti Thrombin III	120.000
39	Định lượng ... Macroglobulin (...MG)	180.000
40	Định lượng chất ức chế C1	180.000
41	Định lượng yếu tố Heparin	180.000
42	Định lượng yếu tố kháng Xa	220.000
43	Định lượng FDP	120.000
44	Định type hoà hợp tổ chức bằng kỹ thuật vi độc tế bào ( chưa bao gồm kit HLA (lớp 1 và lớp 2)	3.500.000
45	Điện di miễn dịch	450.000
46	Test đường +Ham	60.000
47	Đếm số lượng CD3-CD4-CD8	350.000
48	Phân tích CD (1 loại CD)	150.000
49	Xét nghiệm kháng thể ds-DNA bằng kỹ thuật ngưng kết latex	60.000
50	Thử phản ứng dị ứng thuốc	65.000
51	Điện di có tính thành phần huyết sắc tố	180.000
52	Định lượng men G6PD	70.000
53	Định lượng men Pyruvat kinase	150.000
54	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc thể chị em	450.000
55	Nhiễm sắc thể Philadelphia (có ảnh karyotype)	200.000
56	Xác định gen bệnh máu ác tính	800.000
57	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia	1.000.000
58	Xét nghiệm chuyển dạng lympho với PHA	250.000
59	Anti-HCV (ELISA)	100.000
60	Anti-HIV (ELISA)	90.000
61	HBsAg (nhanh)	60.000
62	Anti -HCV (nhanh)	60.000
63	Anti -HIV (nhanh)	60.000
64	Anti -HBs (ELISA)	60.000
65	Anti -HBs IgG (ELISA)	60.000
66	Anti -HBs IgM (ELISA)	95.000
67	Anti -HBe (ELISA)	80.000
68	HBeAg (ELISA)	80.000
69	Kháng thể kháng sinh ký sinh trùng sốt rét (ELISA)	90.000
70	Kháng thể kháng giang mai (ELISA)	60.000
71	Anti -HTLV1/2 (ELISA)	70.000
72	Anti -EBVlgG (ELISA)	125.000
73	Anti -EBVlgM (ELISA)	125.000



**CÁC LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM**

**MỨC THU**

	CÁC LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM	MỨC THU
	Anti -CMVlgG (ELISA)	125.000
	Anti -CMVlgM (ELISA)	125.000
76	Xác định DNA trong viêm gan B	270.000
77	Tìm ký sinh trùng sốt rét bằng phương pháp PCR	180.000
78	HIV (PCR)	350.000
79	HCV (RT-PCR)	450.000
80	HIV (RT-PCR)	600.000
81	Định lượng virus viêm gan B (HBV)	1.350.000
82	Định tuýp E, B HIV -1	950.000
83	Định nhóm máu khó hệ ABO	180.000
84	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu, D từng phần)	150.000
85	Định nhóm máu A1	30.000
86	Xác định kháng nguyên H	30.000
87	Định nhóm máu hệ Kell	170.000
88	Định nhóm máu hệ MN (xác định kháng nguyên M, N)	170.000
89	Định nhóm máu hệ P (xác định kháng nguyên P1)	170.000
90	Định nhóm máu hệ Lewis (xác định kháng nguyên Lea, Leb)	170.000
91	Định nhóm máu hệ Lewis (xác định kháng nguyên jKa, jKb, jKa, jKb)	330.000
92	Định nhóm máu hệ Lutheran (xác định kháng nguyên Lua, Lub)	160.000
93	Định nhóm máu hệ Ss (xác định kháng nguyên S, s)	160.000
94	Định nhóm máu hệ Duffy (xác định kháng nguyên Fya, Fyb)	160.000
95	Định nhóm máu Diego (xác định kháng nguyên Diego)	160.000
96	Định nhóm máu hệ MNSs (xác định kháng nguyên Mia)	160.000
97	Sàng lọc kháng thể bất thường	80.000
98	Định danh kháng thể bất thường	1.100.000
99	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A.B/ Hiệu giá kháng thể bất thường	35.000
100	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con	80.000
101	Tách tế bào máu bằng máy (chưa bao gồm kit tách tế bào máu)	800.000
102	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu ngoại vi (chưa bao gồm kit tách tế bào máu)	2.500.000
103	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu cuộn rốn (chưa bao gồm kit tách tế bào máu)	2.500.000
104	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ tủy xương (chưa bao gồm kit tách tế bào)	3.000.000
105	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu ngoại vi	16.000.000
106	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu cuộn rốn/ tủy xương	16.000.000
107	Xét nghiệm xác định HLA	3.000.000
108	Xét nghiệm tiền miễn cảm	400.000
109	Xét nghiệm độ chéo (Cross- Match) trong ghép cơ quan	400.000
110	Xét nghiệm tế bào gốc CD 34 +	1.700.000
111	Bilan đông cầm máu - Huyết khối	1.500.000
112	Xét nghiệm miễn dịch màng tế bào (CD)	1.000.000
113	Xét nghiệm sắc thể, kỹ thuật DNA với Protein	5.000.000
114	Xét nghiệm xác định gen	3.200.000
	<b>C3.1.2. XÉT NGHIỆM HOÁ SINH</b>	
1	Gross	15.000
2	Maclagan	15.000

TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM	MỨC THU
3	Amoniac	70.000
4	CPK	25.000
5	ACTH	75.000
6	ADH	135.000
7	Cortison	75.000
8	GH	75.000
9	Erythropoietin	75.000
10	Thyroglobulin	75.000
11	Calcitonin	75.000
12	TRAb	250.000
13	Phenytoin	75.000
14	Theophylin	75.000
15	Tricyclic anti depressant	75.000
16	Quinin/Cloroquin/Mefloquin	75.000
17	Nồng độ rượu trong máu	28.000
18	Paracetamol	35.000
19	Benzodiazepam (BZD)	35.000
20	Ngộ độc thuốc	60.000
21	Salicylate	70.000
22	ALA	85.000
23	A/G	35.000
24	Calci	12.000
25	Calci ion hoá	25.000
26	Phospho	15.000
27	CK-MB	35.000
28	LDH	25.000
29	Gama GT	18.000
30	CRP hs	50.000
31	Ceruloplasmin	65.000
32	Apolipoprotein A/B (1 loại)	45.000
33	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	60.000
34	Lipase	55.000
35	Complement 3 (C3)/4 (C4) (1 loại)	55.000
36	RF (Rheumatoid Factor)	55.000
37	Beta2 Microglobulin	70.000
38	ASLO	55.000
39	Transferin	60.000
40	Khí máu	100.000
41	Catocholamin	200.000
42	T3/ FT3/ T4/ FT4 (1 loại)	60.000
43	TSH	55.000
44	Alpha FP (AFP)	85.000
45	PSA	85.000
46	Ferritin	75.000
47	CEA	80.000
48	Beta – HCG	80.000
49	Estradiol	75.000



CÁC LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM		MỨC THU
		75.000
		75.000
	Prolactin	70.000
53	Homocysteine	135.000
54	Myoglobin	85.000
55	Troponin T/I	70.000
56	Cyclosporine	300.000
57	PTH	220.000
58	CA 19-9	130.000
59	CA 15-3	140.000
60	CA 72-4	125.000
61	CA 125	130.000
62	Cyfra 21-1	90.000
63	Folate	80.000
64	Vitamine B12	70.000
65	Digoxin	80.000
66	Anti - TG	250.000
67	Pre albumin	90.000
68	Lactat	90.000
69	Lambda	90.000
70	Kappa	90.000
71	HPDH	90.000
72	Haptoglobin	90.000
73	GLDH	90.000
74	Alpha Microglobulin	90.000
<b>C3.1.3. XÉT NGHIỆM VI SINH</b>		
1	Vi khuẩn chí	25.000
2	Xét nghiệm tìm BK	25.000
3	Cấy máu bằng cây máu Batec	120.000
4	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí	1.250.000
5	Nuôi cấy và định danh vi khuẩn bằng máy định danh Phoenix	250.000
6	Phản ứng CRP	30.000
7	Kỹ thuật sắc ký khí miễn dịch chẩn đoán sốt xuất huyết nhanh	110.000
8	Xác định Pneumocystis carinii bằng kỹ thuật ELISA	300.000
9	Xác định dịch cúm. á cúm 2 bằng kỹ thuật ELISA	420.000
10	Định lượng virus viêm gan B (HBV) cho các BN viêm gan B mạn tính (sử dụng để theo dõi điều trị)	1.250.000
11	Định lượng virus viêm gan C (HCV) cho các BN viêm gan C mạn tính (sử dụng để theo dõi điều trị)	1.260.000
12	Cấy vi khuẩn lao nhanh bằng môi trường MGIT	90.000
13	Chẩn đoán Dengue IgM bằng kỹ thuật ELISA	130.000
14	Chẩn đoán Dengue IgG bằng kỹ thuật ELISA	130.000
15	Chẩn đoán viêm não Nhật Bản bằng kỹ thuật ELISA	50.000
16	Chẩn đoán Rotavirus bằng kỹ thuật ngưng kết	150.000
17	Chẩn đoán Toxoplasma IgM bằng kỹ thuật ELISA	100.000
18	Chẩn đoán Toxoplasma IgG bằng kỹ thuật ELISA	100.000
19	Chẩn đoán Herpes virus HSV1+2 IgM bằng kỹ thuật ELISA	130.000

TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM	MỨC THỦ
20	Chẩn đoán Herpes virus HSV1+2 IgM bằng kỹ thuật ELISA	130.000
21	Chẩn đoán Cytomegalovirus bằng kỹ thuật ELISA (CMV IgM)	110.000
22	Chẩn đoán Cytomegalovirus bằng kỹ thuật ELISA (CMV IgG)	95.000
23	Chẩn đoán Chlamydia IgG bằng kỹ thuật ELISA	150.000
24	Chẩn đoán Epsteinbar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EBV-VCA IgM)	160.000
25	Chẩn đoán Epsteinbar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EBV-VCA IgG)	155.000
26	Chẩn đoán Epsteinbar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EBV-VCA IgG)	170.000
27	Chẩn đoán Epsteinbar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EBV-VCA IgG)	180.000
28	Chẩn đoán Mycoplasma pneumoniae IgM bằng kỹ thuật ELISA	140.000
29	Chẩn đoán Mycoplasma pneumoniae IgG bằng kỹ thuật ELISA	210.000
30	Chẩn đoán Rubella IgM bằng kỹ thuật ELISA	120.000
31	Chẩn đoán Rubella IgG bằng kỹ thuật ELISA	100.000
32	Chẩn đoán RSV (Respirator Syncytial Virus) bằng kỹ thuật ELISA	120.000
33	Chẩn đoán Aspergillus bằng kỹ thuật ELISA	90.000
34	Chẩn đoán Cryptococcus bằng kỹ thuật ngưng kết hạt	95.000
35	Chẩn đoán Candida Ag bằng kỹ thuật ELISA	145.000
36	Chẩn đoán thương hàn bằng kỹ thuật Widal	80.000
37	Chẩn đoán giang mai bằng kỹ thuật ELISA	35.000
38	Chẩn đoán Anti HAV-IgM bằng kỹ thuật ELISA	90.000
39	Chẩn đoán Anti HAV-total bằng kỹ thuật ELISA	85.000
40	Chẩn đoán Mycoplasma Pneumoniae	180.000
<b>C3.2. XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU</b>		
1	10 thông số nước tiểu (máy)	35.000
2	Micro Albumin	50.000
3	Opiate (định tính)	40.000
4	Amphetamin (định tính)	40.000
5	Marijuana (định tính)	40.000
6	Protein Bence-Jone	20.000
7	Dưỡng chấp	20.000
8	DPD	180.000
<b>C3.3. XÉT NGHIỆM PHÂN</b>		
1	Xét nghiệm cận dư phân	45.000
2	Nuôi cấy phân lập vi khuẩn gây bệnh bằng bộ API và làm kháng sinh đồ với 12-18 loại kháng sinh	90.000
<b>C3.4. XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH</b>		
1	Chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm phẫu thuật	100.000
2	Chọc hút, nhuộm, chẩn đoán các u nang (1u)	100.000
3	Chọc hút tuyến tiền liệt, nhuộm và chẩn đoán	200.000
4	Chọc hút, nhuộm, chẩn đoán mào tinh/ tinh hoàn trong điều trị vô sinh	400.000
5	Chọc hút, xét nghiệm tế bào các u/ tổn thương sâu	150.000
6	Chọc hút, nhuộm và chẩn đoán u nang buồng trứng	300.000
7	Xét nghiệm Cyto	70.000
8	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức xương	100.000
<b>C3.5. XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT</b>		
1	Định tính thuốc gây ngộ độc (1chi tiêu)	75.000
2	Định tính thuốc trừ sâu (1chi tiêu)	75.000
3	Định tính Porphyrin trong nước tiểu chẩn đoán tiêu cơ vân	35.000



CÁC LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM		MỨC THU
C3.6 CÁC THĂM DÒ VÀ ĐIỀU TRỊ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÒNG		
C3.6.1. CÁC THĂM DÒ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÒNG XẠ ( <i>khung giá chưa bao gồm được chất phóng xạ và in vivo kit</i> )		
1	SPECT não	250.000
2	SPECT tưới máu cơ tim	250.000
3	Xạ hình chức năng thận	200.000
4	Thận đồ đồng vị	220.000
5	Xạ hình chức năng thận tiết niệu sau ghép thận với Tc-99m MAG3	260.000
6	Xạ hình với Tc-99 DMSA (DTPA)	200.000
7	Xạ hình tuyến thượng thận với I131 MIBG	250.000
8	Xạ hình gan mật	220.000
9	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan	220.000
10	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur colloid	250.000
11	Xạ hình lách	220.000
12	Xạ hình tuyến giáp	100.000
13	Độ tập trung I131 tuyến giáp	80.000
14	Xạ hình tưới máu tinh hoàn với Tc-99m	120.000
15	Xạ hình tuyến nước bọt với Tc-99m	150.000
16	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA	250.000
17	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu Tc-99m	220.000
18	Xạ hình toàn thân với I131	250.000
19	Xạ hình chẩn đoán khối u	250.000
20	Xạ hình lưu thông dịch não tủy	250.000
21	Xạ hình tủy xương với Tc-99m Sulfur Colloid hoặc BMHP Sulfur Colloid hoặc BMHP	270.000
22	Xạ hình xương	220.000
23	Xạ hình chức năng tim	250.000
24	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với Tc-99m Pyrophosphate	220.000
25	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr51	120.000
26	Xác định đời sống hồng cầu, nơi phân hủy hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr51	220.000
27	Xác định chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày-thực quản với Tc-99m Sulfur Colloid	280.000
28	Xạ hình chẩn đoán chức năng cơ bóp dạ dày với Tc-99m Sulfur	170.000
29	Xạ hình não	170.000
30	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với Tc-99m	150.000
31	Xạ hình bạch mạch với Tc-99m HMPAO	150.000
32	Xạ hình tưới máu phổi	220.000
33	Xạ hình thông khí phổi	250.000
34	Xạ hình tuyến vú	220.000
35	Xạ hình xương 3 pha với Tc-99 MDP	250.000
36	C3.6.2. ĐIỀU TRỊ BẰNG CHẤT PHÓNG XẠ ( <i>khung giá chưa bao gồm được chất phóng xạ và các chất hỗ trợ khác nếu có sử dụng</i> )	
37	Điều trị Basedow và cường giáp trạng bằng I-131	100.000
38	Điều trị bướu giáp đơn thuần bằng I-131	100.000

TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM	MỨC THU
39	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I-131	120.000
40	Điều trị giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P32	220.000
41	Điều trị xẹp lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P32	70.000
42	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	300.000
43	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	150.000
44	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	280.000
45	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng P32	170.000
46	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng P32	300.000
47	Điều trị giảm đau bằng Samarium 153 (1 đợt điều trị 10 ngày)	300.000
48	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I131 Lipiodol	420.000
49	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng Renium 188	270.000
50	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon P32	420.000
51	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ I-125	420.000
52	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125	420.000
53	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I131 MIBG	420.000
	<b>C3.6.3. MỘT SỐ THĂM ĐO CHỨC NĂNG VÀ THĂM ĐO ĐẶC BIỆT KHÁC</b>	
1	Test Raven/ Gille	15.000
2	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	20.000
3	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000
4	Test WAIS/ WICS	25.000
5	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000
6	Điện tâm đồ gắng sức	100.000
7	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	150.000
8	Điện cơ (EMG)	100.000
9	Điện cơ tăng sinh môn	100.000
	<b>C4. CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH</b>	
	<b>C4.1. SIÊU ÂM</b>	
1	Siêu âm Doppler màu tim/ mạch máu	150.000
2	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	30.000
3	Siêu âm tim gắng sức	500.000
4	Siêu âm Doppler màu tim + cân âm	170.000
5	Siêu âm nội soi	500.000
	<b>C4.2. CHIẾU. CHỤP X-QUANG</b>	
	<b>C4.2.1. CHỤP X-QUANG VÙNG ĐẦU</b>	
1	Chụp Blondeau + Hirtz	40.000
2	Chụp hốc mắt thẳng/ nghiêng	45.000
3	Chụp lỗ thị giác 2 mắt	40.000
4	Chụp khu trú Baltin	50.000
5	Chụp Vogd	50.000
6	Chụp đáy mắt	20.000
7	Chụp Angiography mắt	200.000
8	Chụp khớp cắn	15.000
	<b>C4.2.2. CHỤP X-QUANG RĂNG HÀM MẶT</b>	
1	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi)	50.000
2	Chụp sọ mặt chỉnh nha kỹ thuật số	100.000
	<b>C4.2.3. CHỤP X-QUANG VÙNG NGỰC</b>	



CÁC LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM		MỨC THU
1	Chụp khí quản	30.000
2	Phổ định uôn (Apicolordotic)	25.000
C4.2.4. CHỤP X-QUANG HỆ TIẾT NIỆU, ĐƯỜNG TIÊU HÓA VÀ ĐƯỜNG MẬT		
1	Chụp telegan	45.000
2	Chụp mật tụy ngược dòng (ERCP)	600.000
C4.2.5. MỘT SỐ KT CHỤP X-QUANG KHÁC		
1	Chụp cộng hưởng từ (MRI)	2.000.000
2	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có chất cản quang (kể cả thuốc cản quang)	2.500.000
3	Chụp động mạch chủ bụng/ ngực/ đùi (không DSA)	800.000
4	Chụp mạch máu thông thường (không DSA)	500.000
5	Chụp mật qua Kehr	150.000
6	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	100.000
7	Chụp X-quang vú định vị kim dây	280.000
8	Chụp lỗ dò cản quang (bao gồm cả thuốc)	300.000
9	Chụp tuyến vú (1 bên)	40.000
10	Mammography (1 bên)	80.000
11	Chụp tuyến nước bọt	40.000
C5. MỘT SỐ KỸ THUẬT KHÁC		
1	Telemedicines	1.500.000
2	Thở máy (thu theo lượng oxy tiêu thụ và giá mua oxy thực tế)	
3	Kỹ thuật điều trị ung thư bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)	250.000
4	Kỹ thuật xạ phẫu X-knife. COMFORMAL (trọn gói)	35.000.000
5	Phẫu thuật sử dụng dao Gamma (Gamma knife) (trọn gói)	35.000.000



PHỤ LỤC 4

Mức thu một phần viện phí dịch vụ kỹ thuật còn lại khác

Nghị quyết số 82/2012/NQ-HĐND, ngày 21/12/2012 của HĐND tỉnh Đắk Lắk; ĐVT: đồng

CÁC LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM BỔ SUNG		MỨC THU
<b>I. TAI MŨI HỌNG</b>		
1	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa	2.006.000
2	Phẫu thuật nội soi nạo sàng	2.267.000
3	Phẫu thuật nội soi mở ngạch trán	2.203.000
4	Phẫu thuật nội soi xoang bướm	2.195.000
5	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	2.218.000
6	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	2.212.000
7	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	2.170.000
8	Phẫu thuật nội soi nạo VA	1.476.000
9	Nội soi mũi.	293.000
10	Nội soi họng.	288.000
11	Nội soi lấy dị vật tai	376.000
12	Nội soi lấy dị vật mũi	386.000
13	Nội soi lấy dị vật họng	564.000
14	Nội soi chọc, xúc rửa xoang	583.000
15	Phẫu thuật nạo vét sụn vách tai	1.097.000
16	Vì phẫu thanh quản qua nội soi	2.346.000
17	Nội soi phế quản lấy dị vật cô gây mê	1.542.000
18	Phẫu thuật chữa ngáy	2.000.000
19	Phẫu thuật chít hẹp ống tai ngoài sau chấn thương	1.426.000
20	Phẫu thuật u máu vành tai	1.151.000
21	Phẫu thuật u hốc mũi	1.197.000
22	Phẫu thuật u cạnh mũi	2.493.000
<b>II. NGOẠI TỔNG QUÁT</b>		
23	Phẫu thuật khâu bảo tồn lách do chấn thương, vết thương	2.095.000
24	Phẫu thuật khâu thận do chấn thương, vết thương	2.136.000
25	Phẫu thuật làm cầu nối động mạch	2.970.000
26	Phẫu thuật cắt tinh hoàn không do ung thư, không vết hạch	1.454.000
27	Phẫu thuật khâu thủng ruột do bệnh lý, chấn thương, vết thương có hoặc không cắt đoạn ruột	1.902.000
28	Phẫu thuật chảy máu ổ bụng sau mổ	1.541.000
29	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	1.524.000
30	Phẫu thuật cắt nang thận (mổ hở)	1.588.000
31	Khâu lỗ dò tá tràng	2.084.000
32	Phẫu thuật thoát vị đùi	1.988.000
33	Xé áp xe bìu	555.000
34	Cắt polip hậu môn	1.432.000
35	Phẫu thuật lấy máu động mạch phổi nội soi	2.558.000
36	Phẫu thuật nội soi thăm dò ổ bụng	1.561.000
37	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột sau mổ	2.044.000
38	Phẫu thuật nội soi khâu gan khâu ruột vỡ do chấn thương, vết thương	2.264.000
39	Phẫu thuật cắt u mỡ	1.211.000
40	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm	1.171.000
41	Phẫu thuật sỏi kẹt niệu đạo	514.000
42	Phẫu thuật lấy nắp sọ dưới da bụng	1.204.000
43	Phẫu thuật cắt ruột thừa nội soi (single port - 1 lỗ cắt tiến)	2.616.000
44	Phẫu thuật chèn ép tủy (phương pháp phẫu thuật gây cột sống vùng lưng - thắt lưng với vis chân cung, cố định bằng Rod-vis)	2.736.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM BỔ SUNG	MỨC THU
45	Phẫu thuật thoát vị bẹn qua nội soi (ngoài phúc mạc)	2.571.000
46	Tắc shunt sau đặt dẫn lưu não thất	951.000
47	Phẫu thuật Longo cải tiến	1.616.000
48	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn hông lưng, sỏi khúc nối bể thận niệu quản, sỏi bể thận đơn giản qua ngã sau phúc mạc	1.911.000
49	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải hoặc trái	2.392.000
50	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang	2.392.000
51	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng Sigma	2.392.000
52	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối trước thấp	2.392.000
53	Phẫu thuật Miles qua nội soi ổ bụng	2.392.000
54	Phẫu thuật thoát vị bẹn qua nội soi (1 bên, chưa tính lưới thoát vị)	2.416.000
55	Phẫu thuật khâu lỗ thủng dạ dày qua nội soi	2.392.000
56	Phẫu thuật vỡ bàng quang qua nội soi	2.392.000
57	Phẫu thuật nội soi bệnh lý tuyến giáp	2.392.000
58	Phẫu thuật nội soi cắt hạch giao cảm lồng ngực	2.392.000
59	Cắt túi mật qua đường bụng	2.493.000
60	Phẫu thuật vết thương thấu bụng, thủng ruột non không cắt đoạn ruột	1.622.000
61	Phẫu thuật vết thương thấu bụng thủng ruột non có cắt đoạn ruột	2.045.000
62	Phẫu thuật vết thương thấu bụng thủng ruột già có làm hậu môn tạm	2.059.000
63	Phẫu thuật vết thương thấu bụng đứt mạc treo	1.632.000
64	Phẫu thuật thoát vị thành bụng (ổ bụng sau mổ)	1.650.000
65	Cắt u máu tinh hoàn	1.742.000
66	Chấn thương bụng kín gây dập vỡ tụy	2.618.000
67	Khâu da thì hai	693.000
<b>III. CHẤN THƯƠNG CHÍNH HÌNH</b>		
68	Đinh nội tủy xương đùi có chốt	2.380.000
69	Đinh nội tủy xương chày có chốt	2.364.000
70	Đinh nội tủy xương cánh tay có chốt	2.366.000
71	Đinh nội tủy xương cẳng tay có chốt	2.367.000
72	Thay băng điều trị bỏng sâu độ IV trên 10% diện tích cơ thể người lớn (lần)	147.000
73	Thay băng điều trị bỏng sâu độ IV từ 5 - 10% diện tích cơ thể trẻ em	147.000
74	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại	1.558.000
75	Ghép da tạo hình điều trị bỏng mới	1.558.000
76	Cắt sọc ghép da Wolf-Kraum	2.097.000
77	Đặt túi giãn da các cỡ điều trị di chứng bỏng	2.101.000
78	Lấy bỏ túi giãn da, cắt bỏ sọc bỏng, tạo hình vùng khuyết tổn phần mềm.	2.097.000
79	Chuyển vật da xoay, trượt phức tạp trong tạo hình di chứng bỏng	2.305.000
80	Kết hợp xương bánh chè bằng vis	2.420.000
81	Phẫu thuật đứt gân Achilles	2.275.000
82	Phẫu thuật vết thương bàn chân phức tạp	2.551.000
83	Phẫu thuật kết hợp xương gót bằng đinh Kirschner	2.415.000
84	Sửa mỏm cụt đùi	1.479.000
85	Sửa mỏm cụt cẳng chân	1.221.000
86	Sửa mỏm cụt cánh tay	1.155.000
87	Sửa mỏm cụt cẳng tay	1.184.000
88	Sửa mỏm cụt các ngón	616.000
89	Phẫu thuật kết hợp xương gót	2.580.000
90	Phẫu thuật khâu vết thương gót	602.000
91	Phẫu thuật cố định dây chằng chéo bằng vis	1.503.000
92	Xuyên đinh kéo tạ	501.000
<b>IV. PHỤ SẢN</b>		
93	Cắt từ cung bán phần để lại 2 phần phụ	2.299.000



CÁC LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM BỔ SUNG		MỨC THU
	Phẫu thuật cầm máu ổ bụng trong vỡ nang Degraaf	1.282.000
	Vệ phẫu nối thông vòi trứng qua đường bụng	2.031.000
	Phẫu thuật nội soi nối thông vòi trứng	2.122.000
97	Phẫu thuật cắt bạch sản âm hộ	1.210.000
98	Phẫu thuật bóc u xơ, nhân xơ tử cung	1.544.000
99	Phẫu thuật cắt/bóc u nang buồng trứng đơn thuần	1.522.000
100	Mũi khâu B-Lynch trong xử trí băng huyết nguyên nhân tử từ cung	614.000
101	Khâu thủng tử cung	1.533.000
102	Phẫu thuật cắt/bóc khối u phần phụ	1.388.000
103	Mổ thám sát trong phụ khoa	1.157.000
104	Lấy dụng cụ tử cung do xuyên cơ tử cung	1.481.000
105	Áp xe vòi trứng	1.527.000
106	Viêm phúc mạc toàn thể do viêm mú vòi trứng	1.527.000
107	Thất động mạch tử cung do băng huyết sau sinh	1.500.000
108	Phẫu thuật vỡ nang De Graaf nội soi	2.012.000
109	Phẫu thuật phẫu thuật u lạc nội mạc tử cung	1.511.000
110	Phẫu thuật thông vòi trứng qua nội soi	2.017.000
111	Phẫu thuật TOT cải tiến điều trị chông són tiểu	1.462.000
112	Tắm em bé (lần)	16.000
<b>V. NGOẠI THẦN KINH</b>		
113	Phẫu thuật gửi nắp sọ dưới da bụng	1.437.000
114	Phẫu thuật khâu phục hồi da đầu trong lóc da diện rộng	607.000
<b>VI. NHI</b>		
115	Bơm surfactan điều trị bệnh lý trẻ sơ sinh	299.000
116	Chiếu đèn vàng da/ giờ	5.000
<b>VII. HSTC - CĐ</b>		
117	Chạy thận nhân tạo bằng dung dịch Acetat/lần	
118	Chạy thận nhân tạo bằng dung dịch Bicarbonate/lần	
119	Liệu pháp tan huyết khối trong điều trị nhồi máu cơ tim	420.000
120	Shock điện khử rung nhĩ, cơn tim nhjep nhanh	642.000
121	Đo huyết áp động mạch xâm lấn	573.000
122	Thở CPAP (thở áp lực dương liên tục) 1 ngày	292.000
<b>VIII. MẮT - RĂNG HÀM MẶT</b>		
123	Gãy xương gò má cung tiếp 1 bên	2.153.000
124	Mổ mổng tái phát phức tạp có ghép màng ối	
125	Phẫu thuật kết hợp xương hàm bằng nẹp vis 1 bên	2.368.000
<b>IX. Y HỌC CỔ TRUYỀN</b>		
126	Vỗ rung dẫn lưu tư thế	13.000
127	Cứu các loại/lần	15.000
<b>X. CẬN LÂM SÀNG</b>		
128	Đo điện giải ba loại (Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Cl <sup>-</sup> )	
129	Đo điện giải mỗi loại (Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Cl <sup>-</sup> )	
130	CT Scan (không sử dụng chất cản quang)	
131	Đo lưu huyết não	
132	Soi da	18.000
133	HCV (RT-PCR)	352.000
134	Chụp nhũ ảnh	54.000
<b>XI. BỔ SUNG CÁC PHẪU THUẬT MỚI</b>		
135	Phẫu thuật Longo	2.634.000
136	Phẫu thuật tắc tá tràng các loại	1.956.000
137	Phẫu thuật phi đại môn vị TE	1.938.000
138	Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị nội soi (Heller)	2.157.000



CÁC LOẠI DỊCH VỤ, KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM BỔ SUNG		MỨC THU
	Phẫu thuật dẫn tĩnh mạch tĩnh nội soi	1.932.000
	Phẫu thuật phòng động mạch chủ bụng	3.253.000
141	Phẫu thuật cắt thực quản	2.097.000
142	Phẫu thuật xoắn mạc nối	1.534.000
143	Phẫu thuật u mạc treo có cắt ruột và không cắt ruột	2.115.000
144	Phẫu thuật u mạc treo không cắt ruột	1.508.000
145	Phẫu thuật cắt tuyến vú có vết hạch (Patey, Auchinclos)	2.099.000
146	Phẫu thuật cắt nang thận, nang gan nội soi	2.191.000
147	Phẫu thuật tắc động mạch mạc treo	2.368.000
148	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng, thành ngực do chấn thương, do sỏi, thoát vị	1.196.000
149	Phẫu thuật u máu u bạch huyết > 10 cm	2.368.000
150	Chọc mật qua da dẫn lưu tạm thời đường mật qua da (PTBD)	2.048.000
151	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	1.616.000
152	Rửa vết thương tầng sinh môn do cắt may sau sinh	37.000
153	Đặt ống sonde dạ dày	82.000
154	Thay máu/thay huyết tương (Chưa bao gồm VTHH thay thế đặc biệt)	1.114.000
155	Lấy máu truyền lại qua lọc thô (truyền máu hoan hồi)	1.143.000

**Ghi chú:**

Mức thu dịch vụ kỹ thuật này chưa bao gồm các loại vật tư thay thế, vật tư tiêu hao theo quy định tại Quyết định số 21/2008/QĐ-BYT Về việc ban hành Danh mục vật tư y tế tiêu hao, vật tư y tế thay thế trong khám, chữa bệnh.